



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 57 + 58

Ngày 01 tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

10-6-2021	Quyết định số 2092/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình phát triển giống cây, con và nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030.	3
16-6-2021	Quyết định số 2192/QĐ-UBND bãi bỏ văn bản.	53
18-6-2021	Quyết định số 2208/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận 4.	55
22-6-2021	Quyết định số 2246/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực	

	hiện Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2021 - 2025.	64
22-6-2021	Quyết định số 2247/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021.	76
23-6-2021	Quyết định số 2267/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Chánh.	87
23-6-2021	Quyết định số 2268/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 11.	100
23-6-2021	Quyết định số 2269/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận Tân Phú.	111
02-7-2021	Quyết định số 2402/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận Tân Bình.	124

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2092/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt Chương trình phát triển giống cây, con và nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ

cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030”;

Căn cứ Quyết định số 3748/QĐ-BNN-KH ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt “Định hướng phát triển giống cây trồng, vật nuôi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp giai đoạn 2019 - 2025 theo hướng cơ cấu lại và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi heo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2025”.

Căn cứ Quyết định số 4007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt “Đề án Phát triển hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025”;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 891/TTr-SNN ngày 13 tháng 5 năm 2021 về phê duyệt “Chương trình phát triển giống cây, con và nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt “Chương trình phát triển giống cây, con và nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030” (Kèm theo Quyết định này).

Điều 2.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Cơ quan thường trực chủ trì triển khai thực hiện Chương trình; tổng hợp, tham mưu, đề xuất Thường trực Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận - huyện liên quan triển khai thực hiện và kịp thời đề xuất giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Giao các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận - huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ và các nội dung được phân

công tổ chức triển khai thực hiện “Chương trình phát triển giống cây, con và nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030” được ban hành kèm theo Quyết định này, khẩn trương xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện hàng năm trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Trưởng ban Quản lý An toàn Thực phẩm, Trưởng ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Giám đốc Trung tâm Xúc tiến - Thương mại và Đầu tư, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Nông dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT TRIỂN GIỐNG CÂY, CON VÀ NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2020 - 2030**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Sự cần thiết

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, vừa là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ. Thành phố là một trong những đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế, có sức thu hút và lan tỏa lớn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; là nơi tập trung nhiều trung tâm, viện nghiên cứu; trường đại học, các nhà khoa học.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đại biểu lần thứ XI (nhiệm kỳ 2021 - 2025) Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định phát triển nông nghiệp Thành phố “Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp đô thị”. Xác định vai trò quan trọng và ưu tiên chỉ đạo của khoa học công nghệ, phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao, cùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất đúng định hướng, phù hợp và góp phần tăng năng suất sản lượng, chất lượng cây trồng, vật nuôi, thủy sản đồng thời nâng cao giá trị gia tăng sản xuất.

Chủ động cạnh tranh các mặt hàng nông, lâm và thủy sản trong quá trình hội nhập quốc tế, gia nhập các hiệp định thương mại giữa Việt Nam với các nước trên thế giới. Đồng thời, tận dụng và ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất nông nghiệp tạo ra sản phẩm chất lượng, giá trị gia tăng của nông sản và tăng trưởng bền vững.

Vì vậy, việc xây dựng và triển khai thực hiện “Chương trình phát triển giống cây, con và nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030” trong thời gian tới là rất cần thiết.

2. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030”;

Căn cứ Quyết định số 3748/QĐ-BNN-KH ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Định hướng phát triển giống cây trồng, vật nuôi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp giai đoạn 2019 - 2025 theo hướng cơ cấu lại và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành chăn nuôi heo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 4007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Đề án Phát triển hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025.

II. MỘT SỐ DỰ BÁO

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao là hướng đi tất yếu, nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm và mang lại lợi nhuận cao hơn cho người nông dân, hướng tới mục tiêu xuất khẩu.

Giai đoạn 2020 - 2030, nước ta tiếp tục hội nhập sâu, rộng vào kinh tế thế giới và tham gia nhiều hiệp định tự do hóa thương mại, hợp tác song phương, đa phương; Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0,... sẽ đem lại cho ngành nông nghiệp nhiều cơ hội tiếp cận các thị trường giống cây, giống con rộng lớn; nhiều công nghệ quy trình sản xuất mới (trọng tâm là sản xuất giống chất lượng cao); thông tin thị trường thuận lợi, nhanh chóng.

Ngành nông nghiệp Thành phố đối mặt với một số thách thức trực tiếp đến hoạt động sản xuất do quá trình hội nhập (cạnh tranh về chất lượng, giá cả với các sản phẩm nông nghiệp nhập ngoại); nhiều tác động của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến phức tạp hơn, mực nước biển dâng và áp lực dịch bệnh; số lượng lao động nông nghiệp ngày càng giảm, dân cư thành thị tăng, đời sống nhân dân Thành phố được nâng cao, đòi hỏi và phát sinh các nhu cầu về thay đổi phương thức sản xuất theo hướng quy mô công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sạch, an toàn thực phẩm; trang trí, thưởng ngoạn sinh vật cảnh; về môi trường xanh, sạch, đẹp, không gây ô nhiễm môi trường và tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.

III. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG

Tiếp tục giữ vững vai trò Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm hàng đầu về nghiên cứu, sản xuất, cung cấp giống cây, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao cho các tỉnh, thành khu vực phía Nam và cả nước. Ngoài ra, liên kết với các tỉnh để xây dựng vùng sản xuất giống tập trung và ổn định.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đổi mới khoa học công nghệ được coi là một trong những giải pháp then chốt, trọng tâm của Thành phố. Mặt khác, nông nghiệp công nghệ cao giúp chủ động trong sản xuất, khắc phục tính mùa vụ, thích ứng với thời tiết và biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông nghiệp đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hội nhập quốc tế, theo hướng nâng cao giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích, hiệu quả và phát triển bền vững.

IV. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Nâng cao năng lực nghiên cứu, lai tạo và chọn lọc, sản xuất, quản lý giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản theo hướng công nghiệp hiện đại; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu, sản xuất giống, nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ giống chất lượng cao, góp phần thực hiện thành công định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp

theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2020 - 2030.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao là xu hướng chủ đạo và tất yếu của ngành nông nghiệp Thành phố, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, phục vụ phát triển đô thị theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, giá trị gia tăng, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh cao và thân thiện với môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.1. Đẩy mạnh nông nghiệp công nghệ cao, trong đó tập trung vào công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa và các công nghệ tiên tiến để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao về giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; phương pháp canh tác, nuôi trồng sản phẩm thương phẩm và công nghệ bảo quản nông sản sau thu hoạch, để tạo ra sản phẩm nông nghiệp có năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, an toàn và có sức cạnh tranh cao.

a) Giống cây trồng chủ yếu

- Giống rau: tiếp tục nghiên cứu, chọn tạo, nhập khẩu và cung ứng giống rau mới có năng suất cao, chất lượng tốt, kháng sâu bệnh và phù hợp với thị trường. Hàng năm chuyển giao 5 - 6 giống rau mới chất lượng cao, đẩy mạnh sử dụng giống cây con ươm sẵn, đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp hướng đô thị. Phục tráng các giống rau đặc sản có giá trị cao cung cấp cho thị trường khoảng 850 - 950 tấn hạt giống các loại, đáp ứng cho 1.200.000 - 1.500.000 ha gieo trồng/năm.

- Giống hoa, cây kiểng: tiếp tục sưu tập, bảo tồn các giống hoa kiểng bản địa, làm nguyên liệu nghiên cứu, chọn tạo giống hoa mới, trong đó có chọn tạo giống hoa lan mới từ nguồn giống lan rừng. Tiếp tục nhập nội, thuần hóa, đưa vào sản xuất hàng năm trung bình 5 - 7 giống hoa cây kiểng mới phù hợp với nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị. Nghiên cứu hoàn thiện 5 - 7 quy trình nhân giống *in vitro* một số giống hoa, kiểng có triển vọng. Phần đầu sản xuất giống lan tại chỗ cung ứng khoảng 50 - 60% nhu cầu phát triển diện tích hoa lan của Thành phố, cung ứng cho thị trường khoảng từ 30 - 40 triệu cây giống/năm (chủ yếu giống lan cây mô), đáp ứng khoảng 500 - 600 ha canh tác.

- Nấm ăn và nấm dược liệu: mở rộng nghiên cứu ứng dụng sinh học phân tử trong công tác giống và công nghệ mới. Nghiên cứu và hoàn thiện trên 10 quy trình nhân giống nấm ăn và nấm dược liệu có giá trị cao, ứng dụng công nghệ cao trong canh tác và bảo quản chế biến, chiết xuất hợp chất thứ cấp; đồng thời đẩy mạnh công

tác chuyên giao công nghệ cho vùng sản xuất tại các tỉnh lân cận cho các tổ chức, cá nhân sản xuất nấm.

- Cây dược liệu: tiếp tục mở rộng nghiên cứu ứng dụng sinh học phân tử trong công tác giống và công nghệ mới. Nghiên cứu và hoàn thiện trên 10 quy trình nhân giống cây dược liệu có giá trị cao, ứng dụng công nghệ cao trong canh tác và bảo quản chế biến, chiết xuất hợp chất thứ cấp; đồng thời đẩy mạnh công tác chuyên giao công nghệ cho vùng sản xuất tại các tỉnh lân cận cho các tổ chức, cá nhân trồng cây dược liệu.

- Giống cây lâm nghiệp: phấn đấu sản xuất trên 10 triệu cây giống/năm, trong đó trên 5 triệu cây giống lâm nghiệp cao sản, chất lượng cao. Nghiên cứu bổ sung khoảng 20 chủng loại cây xanh đặc thù, phù hợp với điều kiện đô thị để ứng dụng trồng, đánh giá. Hình thành hệ thống vườn, làng nghề gieo ươm cây giống lâm nghiệp, cung cấp hom giống của một số loài cây trồng rừng chủ yếu phục vụ cho yêu cầu phát triển mảng xanh đô thị Thành phố và các tỉnh phía Nam. Thực hiện tốt quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Giống vật nuôi chủ yếu

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất con giống đối với bò sữa, bò thịt, heo; nhập khẩu đưa các dòng tinh cao sản bò sữa, bò thịt, các giống heo có năng suất, chất lượng cao từ các nước có nền chăn nuôi tiên tiến, làm tươi máu đàn giống hiện hữu và tạo tổ hợp lai, dòng mới.

- Giống heo: duy trì tổng đàn heo là 200.000 con, trong đó đàn nái sinh sản chiếm 20% tổng đàn, tổng đàn giống cụ kỵ (GGP) đạt 2.750 con; cải tiến nâng cao chất lượng con giống; phấn đấu 100% các cơ sở giống được quản lý dữ liệu; trên 90% các cơ sở sản xuất giống heo trên địa bàn Thành phố được chứng nhận con giống theo các tiêu chuẩn hiện hành, 100% các trang trại chăn nuôi quy mô lớn được chứng nhận con giống thuần; hình thành hệ thống tháp giống 4 cấp và cung cấp cho thị trường trên 1.000.000 heo con giống các loại/năm.

- Giống bò sữa: tiếp tục duy trì đàn bò sữa là 60.000 con, trong đó cơ cấu đàn cái sinh sản chiếm 65 - 70% và đàn cái vắt sữa chiếm 50% tổng đàn; xây dựng đàn hạt nhân chiếm 2 - 3% tổng đàn bò sữa Thành phố. Tiếp tục cải thiện nâng cao chất lượng, chọn lọc con giống bò sữa phù hợp với điều kiện khí hậu nóng ẩm của Thành phố và tiến tới xây dựng giống bò sữa Thành phố.

- Giống bò thịt: phát triển đàn bò thịt 60.000 - 65.000 con, cung cấp cho thị

trường 4.500 tấn thịt bò hơi, 10.000 bò cái giống. Hình thành chuỗi liên kết sản xuất và xây dựng thương hiệu giống bò thịt Thành phố.

c) Giống thủy sản chủ yếu

- Giống thủy sản nước ngọt: sản xuất giống thủy sản nước ngọt chất lượng cao (cá rô phi đơn tính dòng Gift, cá điêu hồng, lươn, tôm càng xanh...); giống thủy sản có giá trị kinh tế cao như cá lăng, cá chạch lấu... Tổng số lượng sản xuất giống đạt khoảng 1 - 1,5 tỷ con/năm, trong đó cá rô phi đơn tính dòng Gift đạt 400 - 500 triệu con, tôm càng xanh toàn đực là 10 triệu Portlarve.

- Giống thủy sản nước mặn lợ: tôm giống Portlarve sản xuất thuần dưỡng khoảng 1.5 - 2 tỷ con/năm; giống nhuyễn thể (nghêu, sò huyết, ốc hương,...) sản xuất 40 - 50 tỷ con/năm; giống thủy sản nước mặn lợ khác 500 - 600 triệu con/năm.

- Cá cảnh: tiếp tục duy trì chọn lọc các giống cá cảnh có giá trị cao, tổng sản lượng sản xuất đạt khoảng 350 - 400 triệu con/năm (cá đĩa, chép koi, cá rồng, hòa lan, hồng kim, bạch kim, bình tích, trân châu, mô ly, xiêm, ông tiên, ngựa vằn, la hán, phượng hoàng, neon,...); xuất khẩu khoảng 50 - 60 triệu con; Kim ngạch xuất khẩu đạt từ 40 - 50 triệu USD.

2.2. Nâng tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 chiếm từ 75 - 85% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của Thành phố; trên 70% hộ nông dân, trên 80% doanh nghiệp ứng dụng các biện pháp kỹ thuật mang tính công nghệ cao về giống, quy trình canh tác, công nghệ sau thu hoạch; cơ giới hóa, tự động hóa trong quá trình sản xuất chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, xử lý chất thải; các kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao trong quá trình sản xuất các đối tượng sản phẩm nông nghiệp chủ lực (rau quả, hoa kiểng, heo, bò sữa, tôm và cá cảnh).

2.3. Phần đầu đến năm 2030 trên 30% hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2.4. Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực nâng cao kỹ thuật, kỹ năng sử dụng vận hành công nghệ và làm chủ công nghệ trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp; cập nhật thông tin kiến thức về tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ năng thực hành ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

2.5. Hỗ trợ cho việc hình thành và hoạt động có hiệu quả doanh nghiệp trong ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trong lĩnh vực cây trồng, chăn nuôi và thủy sản.

V. CÁC NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Quy hoạch và mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng khu, vùng sản xuất phát

triển giống và nông nghiệp công nghệ cao

Nâng cấp, mở rộng đưa vào sử dụng hiệu quả từ 3 - 4 Khu Nông nghiệp công nghệ cao. Cụ thể, Khu Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao lĩnh vực giống thủy sản nước mặn/lợ (quy mô 89,7 ha) tại huyện Cần Giờ; Khu Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao lĩnh vực trồng trọt, công nghệ bảo quản sau thu hoạch (quy mô 23,3 ha) tại xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi; Khu Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao lĩnh vực trồng trọt (giống và sản phẩm rau, hoa, quả), thủy sản (cá cảnh) (quy mô 200 ha) tại xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi; Khu Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao lĩnh vực giống gia súc (heo, bò, dê), chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi (quy mô 200 ha) tại huyện Củ Chi.

Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Công nghệ sinh học Thành phố, Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản, Trại thực nghiệm và trình diễn chăn nuôi bò sữa công nghệ cao. Xây dựng mới Trại thực nghiệm và trình diễn chăn nuôi heo, bò thịt công nghệ cao, trở thành nòng cốt trong việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp của Thành phố.

Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo quy định, trong đó gắn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các quận - huyện với bố trí giống cây trồng, vật nuôi chủ lực (rau, hoa kiểng, heo, bò sữa, tôm và cá cảnh); xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp an toàn dịch bệnh và kết hợp vành đai sinh thái tập trung tại các huyện ngoại thành (Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè, Cần Giờ). Đồng thời, xác định vùng đệm giữa các khu đô thị, địa giới hành chính của Thành phố với địa phương lân cận; nghiên cứu địa hình, thổ nhưỡng để có chiến lược, kế hoạch sản xuất nông nghiệp cho phù hợp.

Liên kết các tỉnh xây dựng vùng sản xuất giống phù hợp với yêu cầu sinh thái của từng loại cây trồng, vật nuôi đảm bảo chất lượng, an toàn dịch bệnh, sử dụng có hiệu quả đất đai và nguồn lao động.

Ưu tiên cho thuê đất, giao đất và các chính sách ưu đãi đầu tư cơ sở hạ tầng, khoa học và công nghệ, môi trường,... cho hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao tại vùng sản xuất giống, khu nông nghiệp công nghệ cao theo quy định.

2. Nâng cao năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ**2.1. Đối với giống cây, con**

Nâng cao năng lực khoa học công nghệ trong nghiên cứu, chọn tạo và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản cho các viện, trường, trung tâm và doanh nghiệp trong đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực.

Sưu tập, nhập nội một số giống cây, con năng suất cao, chất lượng tốt có giá trị kinh tế cao nhằm đa dạng hóa nguồn gen quý phục vụ công tác lai tạo giống mới.

Ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nghiên cứu và sản xuất giống: Công nghệ sinh học, công nghệ chuyển gen, nuôi cấy mô tế bào, chỉ thị phân tử, chiếu xạ gây đột biến, lai hữu tính để tạo giống cây trồng mới có chất lượng cao.

Tăng cường công tác quản lý giống bò sữa, bò thịt bằng cơ sở dữ liệu giống như ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và phương pháp tiên tiến trong đánh giá tiềm năng di truyền, ước tính giá trị giống (EBV), giúp việc chọn lọc và nhân giống đạt hiệu quả cao.

Quản lý đàn heo giống bằng công nghệ thông tin (phần mềm thu thập và quản lý cơ sở dữ liệu); đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, khoa học kỹ thuật để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. Ứng dụng nhanh công nghệ chọn tạo giống tiên tiến của thế giới bằng phương pháp BLUP và GEN BLUP, xây dựng hệ thống đánh giá di truyền cho các trại giống heo thuần trên toàn địa bàn Thành phố, từ đó xây dựng hệ thống giống theo mô hình một tháp giống 4 cấp chung cho toàn Thành phố, bao gồm cả trang trại vệ tinh, nhằm đánh giá di truyền thông qua chỉ số EBV kết hợp ứng dụng công nghệ sinh học về GEN trong chọn lọc để cải thiện nhanh chất lượng đàn giống heo của Thành phố, tổ chức liên kết trao đổi, khai thác nguồn gen tốt giữa các trại giống.

Triển khai quản lý giống bò sữa, bò thịt theo phương pháp cải thiện chất lượng đàn bò (Dairy/Beef Herd Improvement - DHI/BHI), nhằm thu thập dữ liệu cá thể giống, các yếu tố ảnh hưởng đến cải thiện chất lượng đàn bò sữa (dinh dưỡng, chuồng trại, chăm sóc nuôi dưỡng, thú y...), năng suất, chất lượng sữa tại các trại chăn nuôi. Tăng cường loại thải các cá thể năng suất kém, giữ lại đàn cao sản phù hợp với điều kiện khí hậu nóng ẩm để tiếp tục nhân giống. Đánh giá hiện trạng di truyền A1 - A2 của đàn bò sữa Thành phố để chọn đàn bò hạt nhân A2 chất lượng cao.

Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân nhập khẩu giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chất lượng cao, công nghệ cao từ các nước có nền nông nghiệp tiên tiến; tập trung nghiên cứu, ứng dụng, mở rộng quy mô ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ trong thời gian qua vào chọn tạo, sản xuất giống và ứng dụng công nghệ cao cây trồng, vật nuôi, thủy sản chủ lực, giống chất lượng cao sạch bệnh, có khả năng thích ứng với điều kiện sinh thái của từng vùng và tình hình biến đổi khí hậu trong thời gian tới.

Đặc biệt chú trọng công tác chuyên giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã nghiệm thu đưa vào ứng dụng sản xuất, qua đó đánh giá kết quả để làm cơ sở phát triển nghiên cứu, ứng dụng với quy mô lớn hơn.

Gắn kết với các viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm và các chuyên gia trong việc nghiên cứu, chọn tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản mới có năng suất, chất lượng cao ứng dụng vào sản xuất, từng bước tiến tới làm chủ về công nghệ sản xuất giống.

2.2. Đối với sản xuất và bảo quản sản phẩm nông nghiệp

Tăng cường nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa trong nông nghiệp ở lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản tại các quận, huyện còn diện tích đất sản xuất nông nghiệp tập trung trên đối tượng 05 sản phẩm chủ lực (rau quả, hoa kiểng, heo, bò sữa, tôm) và 01 sản phẩm tiềm năng (cá cảnh) của ngành nông nghiệp Thành phố.

Nghiên cứu phát triển quy trình công nghệ tổng hợp và cơ giới hóa, tự động hóa quá trình trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến các loại sản phẩm nông nghiệp đảm bảo an toàn sinh học quy mô công nghiệp, trang trại.

- Về trồng trọt: Nghiên cứu phát triển quy trình công nghệ tổng hợp, tự động hóa quá trình trồng trọt và sau thu hoạch các loại cây trồng trong nhà lưới, nhà kính; giá thể, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ trí tuệ nhân tạo, công nghệ thủy canh, tưới nước tiết kiệm, hệ thống tưới nhỏ giọt tự động, hệ thống tự động tưới phun sương, hệ thống năng lượng mặt trời, cơ giới hóa (sử dụng máy cày, máy xới, máy phun thuốc,...), kỹ thuật sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật an toàn, xử lý giá thể, xử lý ra hoa, sử dụng vật liệu trong bao gói sản phẩm; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sản xuất và giao dịch thương mại, điều tiết tự động dinh dưỡng, ánh sáng, chăm sóc, thu hoạch; nghiên cứu phát triển quy trình công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); quy trình công nghệ sản xuất cây trồng an toàn theo VietGAP,...

- Về chăn nuôi: Nghiên cứu phát triển quy trình công nghệ tổng hợp và tự động hóa quá trình chăn nuôi quy mô công nghiệp, trang trại quy mô lớn khép kín đảm bảo an toàn sinh học, thiết bị tự động hóa, hệ thống đệm lót sinh học, hệ thống năng lượng mặt trời, công nghệ thông tin, công nghệ dọn phân bằng robot, có sử dụng hệ thống chuồng kín, hệ thống điều hòa nhiệt độ, độ ẩm phù hợp, hệ thống phân phối và định lượng thức ăn tại chuồng, hệ thống thu gom xử lý chất thải chăn nuôi tiên tiến, hiện đại đảm bảo điều kiện vệ sinh không gây ô nhiễm môi trường...

- Về nuôi trồng thủy sản: Nghiên cứu phát triển quy trình công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ nano, công nghệ RAS, tự động hóa,... trong nuôi thâm canh, nuôi siêu thâm canh, công nghệ xử lý môi trường trong nuôi trồng một số loài thủy sản chủ lực.

Hoàn thiện các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã có và hiện đang triển khai trên thực tế tại các địa bàn quận, huyện, thông qua việc gắn kết với các viện, trường, các tổ chức khoa học và công nghệ, từ đó lựa chọn mô hình phù hợp để chuyển giao thông qua mạng lưới liên kết 4 nhà (nhà quản lý, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nông).

Tiếp nhận việc chuyển giao công nghệ tự động hóa, công nghệ cảm biến, công nghệ thông tin, công nghệ số và công nghệ hiện đại, tiên tiến khác từ nước ngoài phù hợp với điều kiện nông nghiệp tại Thành phố thông qua Sàn giao dịch công nghệ Thành phố. Hỗ trợ các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nông dân hàng năm theo hình thức hợp tác công tư (Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí, xây dựng quy trình, kỹ thuật, đào tạo, quảng bá,...; doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nông dân chủ động thực hiện).

Thiết lập hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu vùng sản xuất nông nghiệp an toàn; quản lý thông tin đất và sử dụng đất cho nông lâm nghiệp và thủy sản; giống cây nông nghiệp, phân bón; thông tin thị trường, xuất nhập khẩu hàng hóa nông lâm thủy sản; giống vật nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản), thức ăn chăn nuôi, thông tin chăn nuôi tại địa phương; dịch bệnh và diễn biến dịch bệnh, công tác tiêm phòng dịch trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; quản lý tàu cá và sổ nhật ký đánh cá; hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quản lý thông tin sâu bệnh, dịch bệnh, công tác phòng bệnh cây trồng nông lâm nghiệp; hệ thống quản lý nông nghiệp thông minh; phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý đào tạo nghề. Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý dịch bệnh; công nghệ cảm biến trong cảnh báo và kiểm soát ô nhiễm môi trường chăn nuôi, cơ sở giết mổ; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi; nâng cao năng lực trình độ cán bộ kỹ thuật ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp; hướng dẫn nông dân ứng dụng công nghệ cao (TOF).

Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp sạch (VietGAP, GlobalG.A.P, tiêu chuẩn hữu cơ...) trong quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp, tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, tính năng vượt trội, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường và đảm bảo sức khỏe cộng đồng.

Đề xuất, đặt hàng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tiếp nhận, chuyển giao, hợp tác trong quá trình triển khai áp dụng công nghệ.

Ứng dụng khoa học, công nghệ đặc biệt là công nghệ thông tin trong nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

3. Phát triển hệ thống sản xuất, cung ứng và dịch vụ giống cây, con

Phát triển hệ thống sản xuất giống, hệ thống cung ứng và dịch vụ về giống cây, con tập trung hình thành các vùng sản xuất giống; thành lập và phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã, mạng lưới sản xuất, nhân giống; thành lập các hiệp hội sản xuất giống chuyên ngành (hiệp hội sản xuất giống hoa lan, giống rau, giống nấm, giống cá cảnh, giống bò sữa, bò thịt, giống heo,...); đầu tư mới, nâng cấp trang thiết bị, hiện đại hóa cơ sở sản xuất giống; tạo điều kiện kết nối giữa cơ quan nghiên cứu với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất.

3.1. Đối với cây trồng

Phát triển cung cấp giống cây, con cho các tỉnh trên cơ sở điều tra nắm bắt số liệu về nhu cầu của các tỉnh, năng lực các phòng cấy mô, vườn ươm cây con, hộ nông dân... khả năng đáp ứng nhu cầu của Thành phố và các tỉnh.

Khai thác năng lực sản xuất của các phòng thí nghiệm nuôi cấy mô gắn với hệ thống vườn ươm trong dân. Thực hiện công tác nghiên cứu, đầu tư mới nâng cấp trang thiết bị, hiện đại hóa cơ sở sản xuất giống, phòng cấy mô; ứng dụng các phương pháp chọn tạo giống truyền thống kết hợp với phương pháp hiện đại (lai tế bào, chuyển gen, chỉ thị phân tử, nuôi cấy túi phấn, xử lý chiếu xạ gây đột biến, ...); đồng thời ứng dụng nhân để tạo ra các giống rau, hoa mới thích ứng với biến đổi khí hậu (chịu nhiệt, chịu hạn...).

3.2. Đối với vật nuôi

Triển khai nhập heo giống cụ kỵ (GGP) từ các nước có nền chăn nuôi tiên tiến, bao gồm 3 nhóm giống Yorkshire, Landrace, Duroc cho các trại giống, gắn với xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất và cung ứng nông sản từ sản xuất đến tiêu thụ, bảo đảm an toàn thực phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm đồng thời cung ứng con giống bố mẹ (PS) có năng suất, chất lượng tốt cho các trang trại, nông hộ chăn nuôi trên địa bàn Thành phố và các tỉnh Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ.

Ứng dụng kỹ thuật sinh học phân tử (công nghệ gen) để đánh giá tính trạng di truyền, chọn lọc cá thể có tính trạng tốt làm giống cụ kỵ, ông bà... xây dựng quản lý đàn heo giống bằng công nghệ thông tin (phần mềm thu thập và quản lý cơ sở dữ liệu).

Hỗ trợ người chăn nuôi Thành phố sử dụng heo giống bố mẹ từ các trang trại, xí nghiệp chăn nuôi trên địa bàn Thành phố có tham gia xây dựng mô hình chuỗi liên kết sản xuất và cung ứng trong nông nghiệp.

Nhập tinh heo giống thuần, tinh bò sữa cao sản nhiệt đới Israel, tinh bò sữa cao sản phân biệt giới tính, tinh bò thịt cao sản phục vụ chăn nuôi giúp cải thiện chất lượng con giống, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả trong chăn nuôi. Đẩy mạnh công tác giống trong lai tạo thông qua nhập tinh, con giống bò sữa, bò thịt, heo có năng suất, chất lượng từ nước có nền chăn nuôi tiên tiến. Trên cơ sở đánh giá khả năng thích nghi, ứng dụng kỹ thuật sinh học phân tử để đánh giá tính trạng di truyền, chọn lọc cá thể có tính trạng tốt làm giống cụ kỵ, ông bà, nhằm cải thiện nhanh tiến bộ di truyền, nâng cao chất lượng đàn giống của Thành phố, khả năng cạnh tranh và hiệu quả trong chăn nuôi.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước về giống vật nuôi và quản lý mức độ trang trại; ứng dụng công nghệ sinh học trong xác định gen chịu nhiệt trên bò sữa, gen tạo mỡ giắt trong thịt trên heo; ứng dụng công nghệ gen trong chọn giống, đánh giá giá trị gây giống.

Nhập các dòng tinh cao sản chịu nhiệt, tinh phân biệt giới tính, có năng suất, chất lượng cao, nhằm nhân nhanh và cải thiện chất lượng đàn bò cái vắt sữa, trong đó chọn lọc các dòng tinh bò sữa có hệ số di truyền cao đối với các chỉ tiêu về năng suất và chất lượng sữa (béo, đậm, vật chất khô), để nâng cao sản lượng sữa và chất lượng sữa nguyên liệu. Đánh giá hiện trạng di truyền A1 - A2 của đàn bò sữa Thành phố để chọn đàn bò hạt nhân A2 chất lượng cao; Ứng dụng công nghệ sinh học phân tử trong tầm soát bệnh di truyền trên đàn bò.

Trong lĩnh vực giống vật nuôi là heo, bò sữa, bò thịt, trong thời gian tới sẽ tập trung nhập tinh, con giống chất lượng cao, nhằm làm tươi máu và cải thiện năng suất, chất lượng đàn heo, bò sữa, bò thịt, giúp nâng cao năng suất, chất lượng thịt, sữa và giảm giá thành, bảo đảm an toàn thực phẩm.

3.3. Đối với thủy sản

Tiếp tục nghiên cứu, thuần dưỡng và sinh sản nhân tạo các giống thủy sản đặc thù (tôm sú, tôm thẻ, cua biển, ghe, cá dứa, cá chìa vôi, sò huyết, nghêu,...) và cá cảnh có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; kết hợp đồng bộ quy trình nhân, nuôi dưỡng và an toàn dịch bệnh phục vụ sản xuất.

Rà soát nhu cầu, năng lực sản xuất giống cá cảnh, giống thủy sản thương phẩm, từ đó chuyển sang sản xuất ứng dụng công nghệ cao; tiếp nhận, nghiên cứu, chuyển

giao quy trình, công nghệ sản xuất, nhân giống bằng phương pháp sinh học phân tử, ưu tiên những loại cá cảnh có giá trị, thủy đặc sản (cá dứa, cá chìa vôi, tôm, cua biển, sò huyết, nghêu,...).

Ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất con giống thủy sản chủ lực của Thành phố vào Khu nông nghiệp công nghệ cao ngành thủy sản tại huyện Cần Giờ, nhằm đảm bảo chất lượng con giống, giảm giá thành và giảm chi phí vận chuyển.

Tái tạo nguồn lợi, phát triển các con giống đặc thù, quý hiếm tại địa phương có giá trị cao (như cá chìa vôi, cá dứa,...), trong đó nghiên cứu xác định đúng giống cá dứa thông qua việc giải mã, xác định gen và quy trình sinh sản, nhân giống, xây dựng thương hiệu cá dứa huyện Cần Giờ.

4. Khuyến nông, chuyển giao giống mới

Tăng cường công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật về phương pháp bình tuyển, lập phiếu cá thể quản lý đàn giống sinh sản, kỹ thuật thụ tinh nhân tạo, bảo quản tinh, phòng chống dịch bệnh,...; phối hợp với hợp tác xã, tổ hợp tác chuyển giao giống mới cho các xã viên.

Tiếp nhận chuyển giao, ứng dụng nhanh kết quả nghiên cứu tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất giống, quy trình sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học vào sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm cây trồng, vật nuôi, thủy sản chủ lực, đặc thù có giá trị kinh tế cao trên địa bàn Thành phố.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư cũng như đổi mới nội dung và phương pháp tập huấn, huấn luyện, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất phù hợp với từng loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản chủ lực, đặc thù có giá trị cao và quý hiếm.

Tăng cường công tác khuyến nông tập trung hội thảo, tập huấn,... nhằm cung cấp thông tin, quảng bá giới thiệu giống mới, công nghệ mới đưa vào sản xuất và tập huấn xây dựng chuyển giao mô hình trình diễn hiệu quả, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế đưa giống mới vào sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Tiếp tục đa dạng hóa công tác sản xuất thử nghiệm, chuyển giao giống mới. Xây dựng mô hình trình diễn sản xuất nông nghiệp công nghệ cao hiệu quả, để phổ biến nhân rộng trong nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp.

5. Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao

Tập trung đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao trong các lĩnh vực công nghệ giống cây trồng, vật nuôi (sản xuất, quản lý, kiểm định, kiểm nghiệm giống); công

nghệ canh tác trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và công nghệ bảo quản nông sản sau thu hoạch. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia chương trình đào tạo, huấn luyện công nhân, kỹ thuật viên trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

Đào tạo ngắn và dài hạn: Tuyển chọn sinh viên xuất sắc, cán bộ trẻ có năng lực để đào tạo dài hạn trong và ngoài nước (được đài thọ toàn phần hay một phần học phí), nhằm hình thành đội ngũ chuyên viên, chuyên gia có năng lực về lĩnh vực công nghệ sinh học, kỹ thuật nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chế tạo máy móc phục vụ cho sản xuất, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông lâm thủy sản đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Tổ chức cuộc hội thảo, hội chợ, các lớp tập huấn ngắn hạn giới thiệu công nghệ cao trong nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Mở các lớp đào tạo nghề về công nghệ cao trong nông nghiệp, mở rộng và khuyến khích triển khai hoạt động ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao.

Triển khai chương trình đào tạo nghề nông nghiệp và nông thôn, trong đó hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ quản lý nông nghiệp cấp Thành phố, quận huyện, xã phường, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ doanh nghiệp, chủ trang trại; đào tạo công nhân lành nghề về kỹ thuật sản xuất, sơ chế biến và bảo quản sản phẩm cây trồng, vật nuôi theo quy trình và tiêu chuẩn sản xuất tiên tiến, hiện đại.

Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho nông dân, thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp về bảo hộ giống cây trồng, bảo hộ sáng chế, bảo hộ nhãn hiệu; xây dựng hệ thống quản lý và bảo hộ các nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận; đào tạo quản trị viên tài sản trí tuệ cho các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Tăng cường công tác tập huấn, tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm với những nước tiên tiến, có kinh nghiệm cao về quản lý giống vật nuôi, thủy sản, có điều kiện tương đồng với Việt Nam.

6. Nâng cao năng lực quản lý

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước theo phân cấp quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát giống từ khâu sản xuất đến khâu lưu thông nhằm đảm bảo chất lượng giống, kể cả kiểm soát tốt dịch bệnh trên giống, nhất là giống sau nhập khẩu; khuyến cáo sử dụng giống phù hợp trong sản xuất, tránh hiện tượng đồng huyết trên vật nuôi hoặc thoái hóa giống.

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước thông qua công tác đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên ngành giống; tổ chức chứng nhận chất lượng giá trị giống vật

nuôi theo các phương pháp tiên tiến (BLUP và GEN BLUP,...); kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng giống bằng các kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.

Kiện toàn các phòng khảo kiểm nghiệm, chứng nhận chất lượng giống; tiến hành bảo hộ quyền tác giả về giống cây trồng, vật nuôi. Tuyên truyền cho cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, thủy sản nhận thức đầy đủ về quản lý, sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực giống.

Tăng cường đưa cán bộ quản lý giống tham quan học tập kinh nghiệm sản xuất và quản lý giống ở nước ngoài (cơ quan quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nông dân), kết hợp giới thiệu các giống mới của Thành phố. Tuyên truyền, tập huấn các văn bản pháp quy giúp các doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện đúng các quy định Nhà nước; nâng cao nhận thức về giống cây, giống con cho người nông dân.

7. Phòng, trừ dịch hại cây trồng, vật nuôi, thủy sản

Đối với cây trồng: Nghiên cứu ứng dụng công nghệ vi sinh, công nghệ enzym và protein, để tạo ra chế phẩm sinh học bảo vệ cây trồng; nghiên cứu phát triển bộ kit để chẩn đoán, giám định bệnh cây trồng; nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ viễn thám trong quản lý và phòng trừ dịch sâu, bệnh hại cây trồng.

Đối với chăn nuôi: Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học để chẩn đoán bệnh ở mức độ phân tử; nghiên cứu sản xuất vắc - xin thú y, đặc biệt là vắc - xin phòng, chống bệnh cúm gia cầm, bệnh lở mồm, long móng, tai xanh ở gia súc và các bệnh nguy hiểm khác.

Đối với thủy sản: Nghiên cứu sản xuất một số loại kit để chẩn đoán nhanh bệnh ở thủy sản; nghiên cứu ứng dụng sinh học phân tử và miễn dịch học, vi sinh vật học trong phòng, trị một số loại dịch bệnh nguy hiểm đối với thủy sản.

8. Phát huy vai trò trung tâm của hợp tác xã, xây dựng chuỗi liên kết phát triển ổn định và bền vững

8.1. Về phát triển hợp tác xã

Triển khai có hiệu quả Đề án Phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn Thành phố được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt. Phát huy vai trò trung tâm hợp tác xã, xây dựng thành công mô hình hợp tác xã nông nghiệp tiên tiến, hiện đại; hỗ trợ hợp tác xã hoạt động hiệu quả, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quản lý, điều hành hợp tác xã (phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu; phần mềm quản lý hoạt động của hợp tác xã); tổ chức liên kết sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; hỗ trợ đầu tư trang thiết bị sơ chế, đóng gói sản phẩm; các chính sách hỗ trợ tín dụng cho hợp tác xã nông nghiệp và các chính sách liên quan khác.

Khuyến khích người dân (có đất, nhưng không còn khả năng lao động) ký hợp đồng cho thuê hoặc góp đất hợp tác lâu dài với các hợp tác xã, doanh nghiệp (có vốn, công nghệ, ...), để đầu tư sản xuất giống và ứng dụng công nghệ cao.

8.2. Về phát triển chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp an toàn

Liên kết các doanh nghiệp cung ứng con giống và tiêu thụ sản phẩm của Thành phố với các hộ sản xuất nhỏ lẻ (trong và ngoài Thành phố), hình thành tổ hợp tác, hợp tác xã. Tổ chức sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản theo chuỗi giá trị, liên kết từ khâu con giống - vật tư nông nghiệp - sản xuất - giết mổ, sơ chế, chế biến - phân phối, tiêu thụ, nhằm phát triển các dịch vụ sản xuất cung ứng giống cây, con; chủ động kiểm soát nguồn nguyên liệu, giá thành và chất lượng sản phẩm; xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Hỗ trợ chứng nhận nông sản đạt tiêu chuẩn VietGAP, quy chuẩn an toàn trên diện rộng; hệ thống dữ liệu nông sản và truy xuất nguồn gốc. Thiết lập hệ thống các điểm phân phối, cửa hàng tiện ích trung bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp Thành phố, trong đó tập trung đầu tư phát triển hệ thống các chuỗi cửa hàng cung ứng sản phẩm an toàn. Tổ chức đấu giá sản phẩm chăn nuôi tại các cơ sở giết mổ, chợ đầu mối nông sản.

9. Xúc tiến thương mại về giống, sản phẩm nông nghiệp

Duy trì tổ chức các chợ phiên, hội chợ, hội thi, đấu xảo giống định kỳ, trong đó có Hội chợ - triển lãm xúc tiến đầu tư giống nông nghiệp Thành phố, Festival hoa lan, Hội thi - triển lãm bò sữa Thành phố, Hội chợ triển lãm cá cảnh, nhằm quảng bá, giới thiệu giống mới, chuyển giao công nghệ, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm.

Tổ chức hội thảo, hội nghị giao lưu giữa các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh giống và nông nghiệp công nghệ cao với các hợp tác xã, trang trại, nông hộ; phổ biến về các hiệp định tự do thương mại, hợp tác song phương, đa phương..., nhằm xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh phù hợp, nâng cao sức cạnh tranh và hướng tới mục tiêu xuất khẩu.

Khuyến khích các tổ chức khoa học trong và ngoài nước đầu tư các cơ sở nghiên cứu ứng dụng, trình diễn, chuyển giao cũng như tổ chức sản xuất các sản phẩm công nghệ cao. Tạo mối liên kết và quảng bá để thu hút các tổ chức, cá nhân có nhu cầu ứng dụng công nghệ vào sản xuất.

Tạo điều kiện để công nghệ được thương mại hóa, đồng thời hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp tiếp nhận được công nghệ. Hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân xúc tiến thị trường bằng nhiều hình thức, trong đó tổ chức đoàn công tác đi tham

quan, học tập tại các Hội chợ giống quốc tế.

10. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế

Đẩy mạnh hợp tác, liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế trong nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ về giống; ưu tiên hợp tác trong đầu tư dây chuyền sản xuất giống, kỹ thuật sản xuất giống chất lượng cao.

Hợp tác với các chuyên gia (ngắn hạn hoặc dài hạn), các nhà khoa học có trình độ cao (trong và ngoài nước), am hiểu điều kiện phát triển nông nghiệp của Thành phố, có khả năng đưa ra các giải pháp công nghệ, nhằm ứng dụng công nghệ cao vào phát triển nông nghiệp.

11. Đẩy mạnh cải cách, hỗ trợ, cải thiện môi trường đầu tư sản xuất, nâng cao khả năng hội nhập quốc tế

Rà soát, đề xuất bãi bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp, trọng tâm là đơn giản hóa các thủ tục công nhận và tái công nhận vùng sản xuất nông nghiệp an toàn và hỗ trợ kinh phí chứng nhận VietGAP cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt đối với các hộ sản xuất quy mô nhỏ.

Tiếp nhận, xử lý phản ánh của người dân, doanh nghiệp về quy định hành chính của ngành qua phần mềm đường dây nóng của Thành phố, tại bộ phận “một cửa”, trang thông tin điện tử.

Mời gọi các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, tham gia đầu tư, hỗ trợ vốn cho sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ và xuất khẩu. Khuyến khích khởi nghiệp và đổi mới, tích hợp các xu hướng và thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0.

Định kỳ tổ chức đối thoại với doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của ngành; tăng cường hiệu quả cơ chế một cửa, tập trung vào các vấn đề về nguồn vốn đầu tư sản xuất, lãi xuất tín dụng, chính sách đất đai, cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng thương hiệu, các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) và vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) trong hội nhập.

12. Các chính sách phát triển giống và nông nghiệp công nghệ cao

Ngoài áp dụng các cơ chế chính sách khuyến khích được quy định trong Luật Công nghệ cao, Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi, Luật Thủy sản và Nghị định Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cần quan tâm triển khai đến các chính sách sau:

12.1. Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa

bàn Thành phố, trong đó nghiên cứu bổ sung nội dung thu hút đầu tư hiệu quả cho phát triển giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nhất là lĩnh vực đất đai, vốn và khoa học, công nghệ.

12.2. Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã, mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi, trọng tâm là mối liên kết giữa nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã với các doanh nghiệp cung ứng, tiêu thụ nông sản; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các cơ sở ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao khác, nhằm phát huy vai trò hạt nhân của mối liên kết khu và vùng trong chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị ngành hàng.

11.3. Chính sách kích cầu đầu tư tạo điều kiện để thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước đầu tư dự án theo mô hình liên kết, mô ứng dụng công nghệ thông tin, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và các mô hình tiên tiến hiện đại khác phù hợp vào phát triển giống cây, con và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo doanh nghiệp.

12.4. Các quy định liên quan cơ chế, chính sách ưu đãi tạo điều kiện mời gọi các nhà đầu tư tham gia phát triển giống cây, con và nông nghiệp công nghệ cao và đầu tư sản xuất tại các khu nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố.

12.5. Cơ chế chính sách về vốn, bao gồm vốn tín dụng và vốn đầu tư, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ vốn đầu tư trong một số lĩnh vực trọng tâm như:

- Bảo tồn, lưu giữ, đánh giá, khai thác nguồn gen; nghiên cứu chọn tạo, phục tráng, gia hóa giống; nhập nội, mua bản quyền giống mới, giống gốc (con giống và sản phẩm giống); chi phí sản xuất giống gốc, giống siêu nguyên chủng, giống bố mẹ, hạt lai F1; bình tuyển giống cây trồng, vật nuôi; chăm sóc vườn cây đầu dòng, vườn giống; nhập, hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống; đào tạo tập huấn quy trình công nghệ nhân giống; quản lý chất lượng giống.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan nghiên cứu, sản xuất, chế biến giống; xây dựng cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất giống tập trung; trồng mới và chăm sóc thời kỳ kiến thiết cơ bản; hỗ trợ đầu tư phòng thử nghiệm và kiểm nghiệm chất lượng giống.

13. Các chính sách, chương trình, đề án, kế hoạch

13.1. Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, đề án, kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt đến năm 2025. (Phụ lục III - Bảng 01)

13.2. Rà soát và xây dựng mới chính sách, chương trình, đề án, dự án, kế hoạch tiếp theo:

- Rà soát Chương trình phát triển nông nghiệp giai đoạn 2019 - 2025 theo hướng cơ cấu lại và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

- Rà soát Kế hoạch phát triển sản phẩm chủ lực của Thành phố giai đoạn 2021 - 2025.

- Chương trình xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp và sản phẩm OCOP trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021 - 2030.

- Đề án xây dựng thương hiệu vàng, chất lượng sản phẩm nông nghiệp của Thành phố giai đoạn 2021 - 2030.

- Dự án nâng cấp, mở rộng các Khu Nông nghiệp công nghệ cao mới.

- Dự án thực phẩm nông nghiệp an toàn Thành phố Hồ Chí Minh (AFSP - HCM).

- Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị, công nghệ cao trên địa bàn Thành phố.

- Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã, mô hình liên kết, mô hình mới phù hợp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi trên địa bàn Thành phố.

- Chính sách kích cầu đầu tư của Thành phố.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH

1. Kinh phí thực hiện

Các Sở, ban - ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận - huyện căn cứ Chương trình, nhiệm vụ được phân công, hàng năm lập dự toán kinh phí thực hiện và tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán kinh phí theo phân cấp ngân sách nhà nước để triển khai thực hiện Chương trình theo đúng quy định.

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

3. Hiệu quả của chương trình

3.1. Hiệu quả kinh tế

Chất lượng giống cây trồng, vật nuôi và sản phẩm nông sản đảm bảo chất lượng

phục vụ sản xuất và tiêu dùng góp phần nâng cao giá trị gia tăng trên một đơn vị sản xuất đạt từ 900 - 1.000 triệu đồng/ha/năm vào năm 2030, cao gấp 2 - 2,5 lần so với giai đoạn 2010 - 2019 (dự kiến giá trị giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao và sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao sẽ cao hơn các giống, sản phẩm thông thường 6 - 8%).

3.2. Hiệu quả xã hội

Thúc đẩy nhanh phát triển sản xuất nông nghiệp của Thành phố theo hướng nông nghiệp đô thị, hiện đại, thông minh, hiệu quả, bền vững.

Phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản và nông nghiệp công nghệ cao góp phần đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất của người sản xuất, nâng cao năng suất lao động, chuyển đổi phương thức canh tác truyền thống sang canh tác theo lối công nghiệp, hiện đại phù hợp với nền kinh tế thị trường trong thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới, làm cho đời sống nông dân được cải thiện do tăng thu nhập, đóng góp tích cực trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, đảm bảo an ninh trật tự vào xây dựng nông thôn mới tại 5 huyện ngoại thành.

Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ cơ sở và Thành phố, làm cơ sở phát huy và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực quản lý, nâng cao khả năng tập huấn, tuyên truyền về sản xuất giống và ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Đồng thời, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm; hạn chế thấp nhất thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai gây ra.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận, huyện có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở - ban ngành xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung, giải pháp theo Chương trình; một số nhiệm vụ chủ yếu như sau:

Rà soát và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất phục vụ sản xuất nông nghiệp; vùng sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tập trung phù hợp theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chương trình, kế hoạch sản xuất nông nghiệp tại địa bàn quận, huyện quản lý.

Tăng cường công tác quản lý về giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn theo quy định. Đẩy mạnh công tác truyền thông đến người dân chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị;

tích cực, tự nguyện tham gia mô hình kinh tế hợp tác, tham gia sản xuất liên kết chuỗi; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, kỹ thuật, cơ giới hóa, ứng dụng chuyên giao sản xuất theo hướng giống và công nghệ cao.

Chủ động nghiên cứu, đề xuất các nội dung, giải pháp, cơ chế chính sách triển khai thực hiện Chương trình này có hiệu quả trên địa bàn quản lý. Cân đối và đề xuất nguồn ngân sách hàng năm (thông qua Sở Tài chính) để tổ chức triển khai thực hiện các nội dung được phân công theo Chương trình.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với các Sở ban ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển giống cây, con và nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2020 - 2030. Định kỳ tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo sơ kết, tổng kết đánh giá và tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh khi cần thiết. Trong đó tập trung một số nội dung sau:

Phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường xác định các khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ổn định, lâu dài; xác định vùng đệm giữa các khu đô thị, địa giới hành chính của Thành phố với địa phương lân cận; nghiên cứu địa hình, thổ nhưỡng để có chiến lược, kế hoạch sản xuất nông nghiệp cho phù hợp.

Tiếp tục phối hợp các viện, trường,... nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật, khoa học công nghệ và nhập tinh, con giống, cây giống từ các nước có nền nông nghiệp tiên tiến cải thiện chất lượng con giống, cây giống có năng suất cao, chất lượng tốt, cung cấp giống cho thị trường Thành phố và các tỉnh.

Đẩy mạnh truyền thông, tuyên truyền, đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao, công nghệ sinh học,... vào sản xuất, hình thành hệ thống sản xuất, cung ứng và dịch vụ về giống cây, con chất lượng cao trên địa bàn Thành phố. Nâng cao hoạt động mô hình kinh tế hợp tác, hình thức hợp tác xã, tổ hợp tác trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản và nông nghiệp công nghệ cao.

Định kỳ tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, giao lưu giữa các doanh nghiệp và người dân, phát triển thị trường tiêu thụ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản và sản phẩm nông nghiệp trong và ngoài nước.

Triển khai nội dung, biện pháp nâng cao năng lực quản lý và bổ sung, điều chỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích thu hút các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giống cây, con và nông nghiệp công nghệ cao gắn với thị trường tiêu

thụ.

Hàng năm, đề xuất kinh phí tổ chức thực hiện các nội dung được phân công theo Chương trình gửi về Sở Tài chính để được bố trí kinh phí thực hiện vào dự toán ngân sách hàng năm.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ, bảo hộ quyền tác giả, giải pháp và chính sách thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực phát triển giống và nông nghiệp công nghệ cao.

Ưu tiên bố trí nguồn kinh phí cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về giống cây trồng, vật nuôi và nông nghiệp công nghệ cao.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với các Sở ban ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận huyện liên quan, cân đối, bố trí kế hoạch vốn hàng năm để thực hiện Chương trình, đảm bảo mục tiêu phát triển giống cây trồng, vật nuôi và nông nghiệp công nghệ cao trong từng thời kỳ, tiến độ đầu tư Chương trình, trong đó ưu tiên bố trí vốn hỗ trợ cho đầu tư vào phát triển giống cây, con và nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; khuyến khích, kêu gọi các cá nhân, tổ chức đầu tư vào lĩnh vực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp theo chủ trương của Thành phố, tập trung vào chính sách kích cầu đầu tư của Thành phố để phát triển giống cây, con và nông nghiệp công nghệ cao.

5. Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán kinh phí để triển khai thực hiện Chương trình theo quy định.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và sở ngành, quận, huyện liên quan quản lý, sử dụng đất nông nghiệp theo đúng phân vùng quy hoạch được phê duyệt.

Phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định các khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong thời gian tới;

xác định vùng đệm giữa các khu đô thị, địa giới hành chính của Thành phố với địa phương lân cận; nghiên cứu địa hình, thổ nhưỡng để có chiến lược, kế hoạch sản xuất nông nghiệp cho phù hợp.

Hỗ trợ, hướng dẫn về thủ tục đất đai đối với các nhà đầu tư tham gia đầu tư phát triển giống và nông nghiệp công nghệ cao theo quy hoạch.

Chủ trì phối hợp với sở ban ngành, chính quyền địa phương tổ chức hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hoạt động sản xuất nông nghiệp nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; kiểm tra, xử lý đối với các trường hợp vi phạm bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Sở Quy hoạch - Kiến trúc

Rà soát lại quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp trong công tác điều chỉnh quy hoạch và công bố, hướng dẫn người dân và doanh nghiệp các quy hoạch phát triển đô thị trong từng giai đoạn cụ thể.

Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định quy hoạch khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong thời gian tới; xác định vùng đệm giữa các khu đô thị, địa giới hành chính của Thành phố với địa phương lân cận; nghiên cứu địa hình, thổ nhưỡng để có chiến lược, kế hoạch sản xuất nông nghiệp cho phù hợp.

8. Sở Công Thương

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành liên quan và các tỉnh thành hỗ trợ xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ giống và sản phẩm nông nghiệp; tổ chức các hội thảo, hội nghị kết nối cung cầu đối với mở rộng vùng nguyên liệu và các sản phẩm nông nghiệp.

Theo dõi sát diễn biến thị trường, đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa, ổn định thị trường các mặt hàng nông sản.

9. Sở Xây dựng

Hướng dẫn, hỗ trợ, cấp phép cho người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp xây dựng các công trình phụ trợ (nhà lưới, nhà màng, chuồng trại, kho chứa...) phục vụ sản xuất giống và nông nghiệp công nghệ cao trên đất nông nghiệp.

10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố về cơ chế, chính sách hỗ trợ triển khai có hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn

theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

11. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Ban Tuyên giáo Thành ủy chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo, đài Thành phố tăng cường tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về phân vùng theo Chương trình, trong đó chú trọng tuyên truyền về các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển giống, tuyên truyền các ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, các mô hình đạt năng suất và chất lượng gắn với công tác bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm...

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối cung cấp thông tin, Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo báo chí tuyên truyền kịp thời, chính xác và có hiệu quả về triển khai thực hiện Chương trình, đảm bảo phù hợp với thực tiễn các giai đoạn triển khai Chương trình.

12. Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao

Khai thác hiệu quả Khu Nông nghiệp Công nghệ cao đang hoạt động và tiếp tục triển khai đầu tư mở rộng từ 3 - 4 khu Nông nghiệp Công nghệ cao mới.

Tiếp tục chủ trì, phối hợp thực hiện nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống cây trồng, nấm ăn, nấm dược liệu, vật nuôi, thủy sản chất lượng cao phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị, công nghệ cao của Thành phố và các tỉnh thành trong khu vực và cả nước.

Đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong và ngoài nước; thu hút các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước đầu tư nghiên cứu, sản xuất giống, hình thành vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Chuyển giao các giải pháp kỹ thuật và công nghệ quản lý sản xuất, ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong sản xuất giống, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp thông minh trên nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động môi trường.

13. Ban Quản lý An toàn thực phẩm

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền thực hiện các chuỗi an toàn thực phẩm, chứng nhận các sản phẩm an toàn theo đúng quy định.

Phối hợp với ngành nông nghiệp tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm nhập khẩu để đảm bảo an toàn thực phẩm và sự cạnh tranh công bằng trên thị trường.

Tuyên truyền, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trong việc chứng nhận chuỗi sản phẩm nông sản an toàn cung ứng ra thị trường.

14. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư

Phối hợp cùng các Sở - ban ngành thực hiện các chương trình hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ phát triển thị trường giống và sản phẩm nông, lâm, thủy sản trong và ngoài nước.

15. Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ chính sách tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở/hộ trên địa bàn đối với phát triển giống và nông nghiệp công nghệ cao.

16. Hội Nông dân Thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội

Chỉ đạo các cấp hội cơ sở phối hợp với sở ban ngành và chính quyền địa phương:

Tuyên truyền, phổ biến các nội dung, giải pháp của Chương trình phát triển giống cây, con và nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2020 - 2030.

Vận động người nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn sinh học, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

Vận động người dân sản xuất giống, nông nghiệp tích cực tham gia mô hình kinh tế hợp tác trở thành thành viên tổ hợp tác, hợp tác xã, tích cực tham gia sản xuất theo chuỗi liên kết, đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến vào trong sản xuất nhằm mang lại hiệu quả cao.

17. Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, doanh nghiệp, viện, trường trên địa bàn Thành phố

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên tập trung xây dựng vùng sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao, phối hợp thu hút nhà đầu tư sản xuất, lai tạo giống ứng dụng công nghệ cao theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Các viện, trường, cơ sở khoa học trên địa bàn thành phố đề xuất, tham gia các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ, giải pháp và chính sách thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào phát triển giống và nông nghiệp công nghệ cao. Nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật, khoa học công nghệ giống cây con trong và ngoài nước, nhằm cải thiện chất lượng giống có năng suất cao, chất lượng tốt, cung cấp giống cho thị trường Thành phố và các tỉnh.

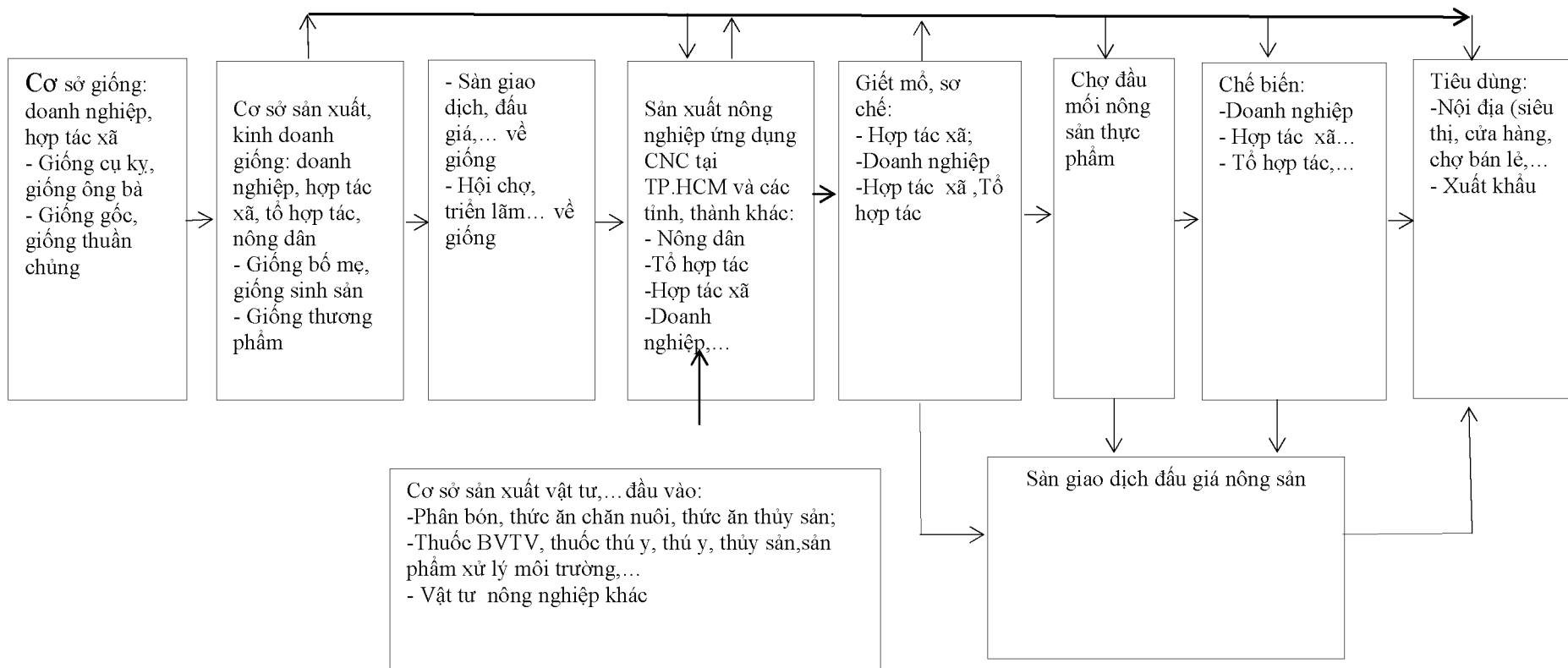
Các doanh nghiệp tham gia đầu tư, sản xuất giống, nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm thực hiện các quy định của nhà nước và tham gia tập huấn, đào tạo, đề xuất đặt hàng các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ. Đóng vai trò trung tâm trong ký kết hợp tác với nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã, cung cấp vật tư đầu vào và bao tiêu sản phẩm, hình thành chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý ngành hàng.

Phối hợp các sở ban ngành, trung tâm, đơn vị, hợp tác xã triển khai thực hiện nhiệm vụ nêu trên./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

SƠ ĐỒ CHUỖ LIÊN KẾT SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

(Kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)



Phụ lục II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN GIỐNG CÂY, CON VÀ NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

(Kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Bảng 01: Tình hình sản xuất kinh doanh giống cây trồng

Năm/ giai đoạn	Đơn vị tính	Sản xuất	Nhập khẩu	Xuất khẩu
2010	Tấn	10.694,5	1.930,7	587,1
2011	Tấn	11.678	1.696	755
2012	Tấn	13.460	1.330,3	467,8
2013	Tấn	14.460,4	4.864,9	719,2
2014	Tấn	15.315,6	5.713,1	466,7
2015	Tấn	14.993,8	5.547	262,2
2016	Tấn	10.600,40	4.678,03	225,37
2017	Tấn	39.126,54	4.444,80	225,24
2018	Tấn	41.243,00	3.345,70	485,20
2019	Tấn	41.261,00	3.009,00	620,00
<i>Tăng/giảm so với 2010</i>	<i>%</i>	<i>285,8</i>	<i>55,9</i>	<i>5,6</i>
<i>Tốc độ tăng bình quân</i>	<i>%</i>	<i>28,58</i>	<i>5,59</i>	<i>0,56</i>
Tổng	Tấn	212.833,2	36.559,5	4.813,8

Bảng 02: Nhu cầu hạt giống cây trồng phục vụ sản xuất trên địa bàn Thành phố
(tính trên cơ sở diện tích sản xuất năm 2019)

STT	Chủng loại	Diện tích (ha)	Định mức (kg/ha)	Sản lượng (kg)
I	Rau	14.905		105.702
1	Rau cải	3.500	6	21.000
2	Rau dền	1.200	3	3.600
3	Rau mồng tơi	1.200	20	24.000
4	Rau muống hạt	1.000	50	50.000
5	Rau gia vị	500	0,7	350
6	Khổ qua	1.200	2,5	3.000
7	Dưa leo	1.000	0,7	700
8	Bí đao	1.000	0,5	500
9	Bầu	700	0,6	420
10	Mướp hương	500	0,7	350
11	Dưa lưới (CNC)	120	0,4	48
12	Rau ăn quả (CNC)	570	0,5	285
13	Rau ăn lá (CNC)	2.415	0,6	1.449
<i>Trừ rau muống nước, rau thủy sinh</i>				
II	Lúa	16.762	120	2.011.940
Tổng		31.667		2.117.642

Bảng 03: Nhu cầu về cây giống phục vụ sản xuất trên địa bàn Thành phố năm 2019

STT	Chủng loại	Diện tích (ha)	Định mức (cây/ha)	Sản lượng (cây)
1	Lan Mokara	230	40.000	9.200.000
2	Lan Dendrobium	145	100.000	14.500.000
3	Mai	664	40.000	26.560.000
4	Hoa sồng đời	220	53.400	11.748.000
5	Hoa cúc	250	350.000	87.500.000
6	Hoa, kiểng khác trồng chậu	300	40.000	12.000.000
	TỔNG	1.809		161.508.000

Bảng 04: Các chỉ tiêu kỹ thuật trên đàn heo giống Thành phố

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2010	2019			
			Kết quả	So sánh với năm 2010	Cả nước	Đan Mạch
- Năng suất sinh sản:						
+ Số lứa đẻ/nái/năm	<i>lứa</i>	2,23	2,26	+ 0,03	2,1	2,34
+ Số con cai sữa/nái/năm	<i>con</i>	18,9	21,2	+ 2,3	20,37	28,7
+ Tuổi cai sữa	<i>ngày</i>	21 - 25	21 - 25	0	21 - 28	
- Năng suất sinh trưởng:						
+ Tăng trọng ngày (gr)	<i>gram</i>	726	750	+25	680	
+ Tiêu tốn thức ăn /Kg P	<i>kg</i>	2,7	2,4 - 2,5	- 0,2 - 0,3	2,7	
+ Ngày tuổi đạt 90 Kg	<i>ngày</i>	155	150	-5	160 - 165	
+ Độ dày mỡ lưng (mm)	<i>mm</i>	10,98	10,25	-0,73	11,35	

Bảng 05: Các chỉ tiêu về đàn giống bò sữa

Nội dung	ĐVT	2010	2019			
			Kết quả	So với năm 2010 (%)	So với cả nước năm 2019 (%)	Tại trại trình diễn Israel
Tổng đàn	con	75.446	75.000	- 0,6	-	220
Cái vắt sữa	con	27.132	27.500	0,10	-	150
Năng suất sữa	Kg/con/ngày	14,8	17,5	18,2	10,9	24,5
Sản lượng sữa tươi	tấn	199.573	243.000	2,2	91,47	
Tuổi phối giống lần đầu	ngày	486	461	- 5,1	- 21,3	420
Khoảng cách hai lứa đẻ	ngày	444	427	-3,8	-8,2	419
Hệ số phối	liều/con	3,21	2,95			

Bảng 06: Giá trị xuất khẩu cá cảnh

Năm	Số lượng cá cảnh sản xuất (triệu con)	Số lượng cá xuất khẩu (triệu con)	Giá trị kim ngạch (USD)
2010	60	7,56	10.276.000
2010-2015	465	21,09	52.436.523,0
2016	135	16,00	16.534.965
2017	155	18,2	20.089.814
2018	182	22,39	22.392.202
2019	205	23,22	23.224.797
Tổng	1.142	100,90	134.678.301
So với năm 2010 (%)	242,7	207,1	126,0
Tốc độ tăng (%/năm)	24,2	20,7	12,6

Bảng 07: Kết quả ứng dụng công nghệ cao (UDCNC) nhóm sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp Thành phố

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2010			Năm 2019			So sánh với năm 2010 (%)
			Tổng	UD CNC	Tỷ lệ (%)	Tổng	UD CNC	Tỷ lệ (%)	
1	Rau								
	Diện tích	Ha	3.423	809	23,6	3.517	1.366	38,8	68,9
	GTSX	Tỷ đồng	1.137	298	26,2	1.902	1.552	81,6	420,8
2	Hoa, cây cảnh								
	Diện tích	Ha	1.390	240	17,3	2.445	898	36,7	274,1
	GTSX	Tỷ đồng	636	166	26,1	1.306	1.055	80,8	535,5
3	Bò sữa								
	Tổng đàn	Con	75.446	12.817	17	75.000	26.775	35,7	108,9
	Số hộ	Hộ	8.026	1.363	17				
	GTSX	Tỷ đồng	1.525	330	29,8	3.839	1.781	46,4	439,7
	Sản lượng sữa	Tấn	199.573			243.000			21,8
	Năng suất sữa	kg/con/ngày	14,8			17,5			18,6
4	Heo								
	Tổng đàn	Con	293.367	62.027	21,1	280.000	139.730	49,9	125,3
	Số hộ	Hộ	8.871	1.876	21,1				
	Quy mô bình quân	Con/Hộ	33,1						
	GTSX	Tỷ đồng	2.201	365	16,6	4.557	2.962	65	711,5

Bảng 08: Hiệu quả của hội chợ triển lãm giống, nông nghiệp công nghệ cao

Năm tổ chức	Kết quả			
	Số đơn vị tham gia	Số gian hàng	Số hợp đồng ký kết	Giá trị
2013	101	250	72	26 tỷ đồng
2014	110	258	85	28 tỷ đồng
2015	120	265	90	32 tỷ đồng
2016	130	310	95	35 tỷ đồng
2017	143	360	98	40 tỷ đồng
2018	205	420	115	55 tỷ đồng
2019	182	402	112	42 tỷ đồng
Tổng			667	258

Bảng 09: Danh sách các hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia sản xuất, cung ứng giống nông nghiệp

STT	Tên HTX, THT	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Hoạt động	Sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Sản lượng (tấn/năm)	Tổng đàn (con)
HUYỆN CỬ CHI								
1	Tương Lai	xã Phước Hiệp	Tốt	Cung ứng giống	Cá nước ngọt	8,5	156	
2	Sinh vật cảnh Sài Gòn	xã Phước Hiệp	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Cá cảnh	26	1.000	
3	Thỏ Việt	xã Tân Thạnh Tây	Trung Bình	Cung ứng giống	Rau an toàn	12,5	1.095	
4	Tân Thông Hội	xã Tân Thông Hội	Khá	Cung ứng giống	Bò sữa		9.855	7.500
5	HTX SX TM tổng hợp Cýong Thanh	xã Trung An	Khá	Cung ứng giống	Rau an toàn	5	360	
6	HTX Thỏ sạch Củ Chi	xã Trung An	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Thỏ	1		650
7	HTX NN Xanh	xã Hòa Phú	Khá	Cung ứng giống	Bò sữa			350
8	Nhuận Đức	xã Nhuận Đức	Khá	Cung ứng giống	Rau an toàn	5	360	
9	Phú Lộc	xã Tân Phú Trung	Tốt	Cung ứng giống	Rau an toàn	80	5.400	
10	Việt Nhật	xã Tân Phú Trung	Trung Bình	Cung ứng giống	Rau an toàn	2	160	
11	Nấm Việt	xã Phú Hòa Đông	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Nấm	7	230	
12	Nông nghiệp SX TM dịch vụ Củ Chi	xã Phú Hòa Đông	Khá	Cung ứng giống	Rau an toàn	0,5	20	
13	Rau sạch Củ Chi	xã Phú Hòa Đông	Khá	Cung ứng giống	Rau an toàn	1	40	

STT	Tên HTX, THT	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Hoạt động	Sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Sản lượng (tấn/năm)	Tổng đàn (con)
14	Tiên Phong	xã An Phú	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Heo		27.500	70.000
15	Quang Nhựt	xã An Nhơn Tây	Khá	Cung ứng giống	Rau an toàn	1	35	
16	Nông nghiệp công nghệ xanh Bình Minh	xã An Nhơn Tây	Khá	Cung ứng giống	Lươn	0,3	400	
17	Hoa lan Huyện Thoại	Thị trấn Củ Chi	Khá	Cung ứng giống	Hoa kiểng	20	1,8 triệu cành	
18	NNCNC Mặt trời mọc	xã Trung Lập Thượng	Mới thành lập	Cung ứng giống	Rau an toàn	1	50	
19	Hải Nông	xã Phước Vĩnh An	Tốt	Cung ứng giống	Rau an toàn	7	550	
20	Nông nghiệp công nghệ cao Củ Chi	xã Phạm Văn Cội	Tốt	Cung ứng giống	Rau an toàn	7	200	
21	HTX NN CNC Hưng Điền	xã Tân Thạnh Đông	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Côn trùng	1		5.000
22	HTX Rau sạch Song Hy	xã Tân An Hội	Mới thành lập	Cung ứng giống	Rau an toàn	1	120	
HUYỆN HÓC MÔN								
23	Mai Hoa	xã Xuân Thới Sơn	Tốt	Sản xuất và cung ứng giống	Rau an toàn	20	540	
24	Ngã Ba Giồng	xã Xuân Thới Thượng	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Rau an toàn	20	100	
25	Rau Xuân Thới	xã Xuân Thới Thượng	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Rau an toàn	1	30	

STT	Tên HTX, THT	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Hoạt động	Sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Sản lượng (tấn/năm)	Tổng đàn (con)
	Thượng							
26	Nam Bộ	xã Nhị Bình	Trung Bình	Sản xuất và cung ứng giống	Cá sấu	1		1.000
27	Ngọc Điểm	xã Bà Điểm	Khá	Cung ứng giống	Hoa kiểng	1,2	10.000 chậu dendro	
28	HTX rau sạch GAP	xã Thới Tam Thôn	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Rau an toàn	0,5	20	
29	HTX rau sạch nên ăn	xã Tân Hiệp	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Rau an toàn	0,4	17	
30	TM DV NN Vân Dương	xã Tân Hiệp	Khá	Cung ứng giống	Rau an toàn	0,2	10	
HUYỆN BÌNH CHÁNH								
31	Phước An	xã Tân Quý Tây	Tốt	Cung ứng giống	Rau an toàn	29	1.477	
32	Phước Bình	xã Tân Quý Tây	Tốt	Cung ứng giống	Rau an toàn	18	672	
33	An Hạ	xã Phạm Văn Hai	Khá	Cung ứng giống	Cây lâm nghiệp	30	15.000 cây	
34	Hưng Điền	xã Hưng Long	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Rau an toàn	5	55	
35	Hoa lan Việt	xã Hưng Long	Tốt	Sản xuất và cung ứng giống	Hoa kiểng	0,5	500 cành	
36	HTX Mai Vàng Bình Lợi	xã Bình Lợi	Khá	Cung ứng giống	Hoa kiểng	1	350 cây	

STT	Tên HTX, THT	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Hoạt động	Sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Sản lượng (tấn/năm)	Tổng đàn (con)
37	An Phú	xã An Phú Tây	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Hoa kiểng	0,5	450 cành	
38	Nông nghiệp Thương mại Tân Kiên	xã Tân Kiên	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Hoa kiểng	0,5	300 cành	
39	Thành Nam	xã Vĩnh Lộc A	Mới thành lập	Sản xuất và cung ứng giống	Rau an toàn	0,3	20	
40	Hoa lan Đa Phước	xã Đa Phước	Mới thành lập	Sản xuất và cung ứng giống	Hoa kiểng	0,7	700 cành	
41	HTX Đại Thành Công	xã Qui Đức	Mới thành lập	Cung ứng giống	Rau an toàn	0,2	15	
HUYỆN NHÀ BÈ								
42	Hiệp Thành	xã Hiệp Phước	Khá	Cung ứng giống	Tôm	30	350	
43	NN Nhơn Đức	xã Nhơn Đức	Mới thành lập	Cung ứng giống	Nấm	0,5	20	
HUYỆN CẦN GIỜ								
44	Thuận Yên	xã An Thới Đông	Tốt	Sản xuất và cung ứng giống	Cá, yến	8	60 kg tổ yến 35 tấn cá	
45	Long Hòa	xã Long Hòa	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Hàu, ốc hương	15	150	
46	Thành Trung	Lý Nhơn	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Hàu	29,2	300	
47	Từ Tâm	Thị trấn Cần Thạnh	Mới thành lập	Sản xuất và cung ứng giống	Nấm	2	3	

STT	Tên HTX, THT	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Hoạt động	Sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Sản lượng (tấn/năm)	Tổng đàn (con)
48	Duyên Hải	xã Lý Nhơn	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Tôm	5	90	
49	Cần Giờ Tương Lai	xã. Bình Khánh	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Tôm	5	50	
QUẬN 9								
50	Thảo Nguyên Xanh	Phường Phước Long B	Mới thành lập	Sản xuất và cung ứng giống	Nấm	0,1	3	
51	Tân Đức	Phường Tân Phú	Khá	Cung ứng giống	Rau an toàn	2	100	
52	Tuần Ngọc	Phường Long Trường	Khá	Cung ứng giống	Rau an toàn	1	10	
QUẬN 12								
53	Xuân Lộc	Phường Thạnh Lộc	Khá	Cung ứng giống	Rau an toàn, cá sấu	5	80	250
54	An Phú Đông	Phường An Phú Đông	Trung Bình	Cung ứng giống	Hoa kiềng	19	1,4 triệu cành	
QUẬN GÒ VẤP								
55	Gò Vấp	Phường 8	Khá	Sản xuất và cung ứng giống	Hoa kiềng	0,5	300 cành	
QUẬN BÌNH TÂN								
56	Trường Thịnh	Phường Bình Hưng Hòa	Khá	Cung ứng giống	Rau an toàn	0,2	20	
57	Điền Phát	Phường Bình Hưng Hòa B	Khá	Cung ứng giống	Rau an toàn	0,5	50	

STT	Tên HTX, THT	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Hoạt động	Sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Sản lượng (tấn/năm)	Tổng đàn (con)
58	Huy Hoàng	Phường Bình Hưng Hòa B	Khá	Cung ứng giống	Rau an toàn	0,5	50	

Bảng 10: Tổng vốn vay và tổng vốn đầu tư cho doanh nghiệp và hợp tác xã, hộ hoạt động nông nghiệp trên địa bàn Thành phố từ ngày 10/6/2011 đến ngày 31/12/2019

STT	Đối tượng nuôi trồng	Số lượt vay	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn vay	Tỷ lệ (%)	
					Vốn đầu tư	Vốn vay
I	06 đối tượng	22.358	11.817.455	7.279.382	87,9	89,3
1	Trồng rau, hạt giống	63	139.567	72031	1,0	0,9
2	Trồng lan, cây kiểng	1.829	2.229.367	1.306.100	16,6	16,0
3	Nuôi bò	5.758	1.770.786	1.034.063	13,2	12,7
4	Nuôi heo	2.423	1.348.092	777.885	10,0	9,5
5	Nuôi tôm	11.784	5.618.722	3.694.280	41,8	45,3
6	Nuôi cá	501	710.921	395.023	5,3	4,8
II	Các đối tượng còn lại	2.069	1.620.657	875.351	12,1	10,7
Tổng cộng		24.427	13.438.112	8.154.733	100	100

Bảng 11: Hiệu quả kinh tế của các mô hình sản phẩm nông nghiệp

STT	Các loại hình sử dụng đất	Đơn vị tính	Hiệu quả kinh tế			
			Tổng thu (triệu)	Tổng chi (triệu)	Tổng lãi (triệu)	Lãi/ chi phí (%)
1	Chuyên rau ăn lá (cải xanh)	ha	150	42,9	107,2	250,1
2	Trồng hoa nền (cúc vạn thọ)	ha	2.160	710	1.450	204,2
4	Trồng hoa lan (dendrobium)	ha	2.664	1.260	1.404	111,4
5	Chuyên trồng rau nước	ha	270	131,2	138,8	105,8
6	Trồng cỏ chăn nuôi (cỏ voi)	ha	175	96,6	78,4	81,2
7	Nuôi cá cảnh (7 màu)	ha	1.292,3	717,2	575,1	80,2
8	Nuôi cá cảnh (chép nhật)	ha	900	506	394	77,9
9	Chuyên rau ăn quả (bí xanh)	ha	175	104,1	70,9	68,1
11	Nuôi cá thịt (cá tra+ chép + phi)	ha	120	75	45	60
12	Nuôi tôm sú + cua	ha	126,3	79,2	47,1	59,5
13	Nuôi cá thịt (rô đầu vuông)	ha	332,3	209,5	122,8	58,6
16	Bò sữa	con	37,3	24,7	12,6	51
18	Nuôi tôm thẻ	ha	506,6	387,3	119,3	30,8
22	Heo thịt	con	4,98	3,95	1,03	26,1

Phụ lục III

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT VÀ CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT VỀ GIỐNG CÂY, CON (Kèm theo Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Bảng 1: Các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch đã phê duyệt tiếp tục triển khai

STT	Tên các chương trình, đề án, dự án đã được phê duyệt tiếp tục triển khai	Số Quyết định
1	Đề án phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.	Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 07/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Chương trình phát triển giống bò thịt trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến 2030.	Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 20/1/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
3	Chương trình đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp thành phố giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến 2025.	Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 19/1/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
4	Chương trình phát triển nông nghiệp giai đoạn 2019 - 2025 theo hướng cơ cấu lại và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.	Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 27/4/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
5	Kế hoạch phát triển sản phẩm chủ lực Thành phố.	Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 11 tháng 1 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
6	Kế hoạch bố trí nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 11/07/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh .
7	Đề án cơ cấu ngành chăn nuôi heo trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2020-2025.	Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 17/2/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
8	Đề án Phát triển hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025”.	Quyết định số 4007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố

Bảng 2: Chi tiêu kỹ thuật một số giống cây, con đến năm 2030

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
I	Giống cây trồng		
	Cây giống invitro		
1	Hoa lan		
	Số lượng rễ	rễ	2 - 4
	Chiều dài rễ	cm	2 - 3
	Số lá	lá	2 - 3
	Chiều cao cây	cm	3 - 5
	Tỷ lệ cây đạt chuẩn kỹ thuật	%	90 - 95
2	Hoa cúc		
	Số lượng rễ	rễ	2 - 4
	Chiều dài rễ	cm	2 - 3
	Số lá	lá	4 - 6
	Chiều cao cây	cm	1.5 - 2
	Tỷ lệ cây đạt chuẩn kỹ thuật	%	90 - 95
3	Hoa cúc đồng tiền		
	Số lượng rễ	rễ	2 - 4
	Chiều dài rễ	cm	2 - 3
	Số lá	lá	2 - 3
	Chiều cao cây	cm	5 - 7
	Tỷ lệ cây đạt chuẩn kỹ thuật	%	90 - 95
	Cây con hậu invitro (hậu cấy mô)		
4	Hoa lan		
	Chiều dài rễ	cm	7 - 10
	Số lá	lá	4 - 6
	Chiều cao cây	cm	15 - 20
	Tỷ lệ cây đạt tiêu chuẩn kỹ thuật	%	> 90
5	Hoa cúc		

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
	Số lượng rễ	rễ	4 - 5
	Chiều dài rễ	cm	3 - 5
	Số lá	lá	5 - 7
	Chiều cao cây	cm	3.5 - 5
	Tỷ lệ cây đạt chuẩn kỹ thuật	%	> 90
6	Hoa cúc đồng tiền		
	Số lượng rễ	rễ	>6
	Chiều dài rễ	cm	5 - 7
	Số lá	lá	3 - 4
	Chiều cao cây	cm	6 - 15
	Tỷ lệ cây đạt chuẩn kỹ thuật	%	> 90
	Cây con giống (gieo từ hạt, ghép)		
7	Hoa cúc		
	Ngày tuổi	ngày	12 - 20
	Chiều cao cây	cm	5- 8
	Đường kính thân	mm	2.5 - 4
	Số lá thật	lá	6 - 8
	Tỷ lệ cây đạt chuẩn kỹ thuật	%	> 90
8	Hoa cúc đồng tiền		
	Ngày tuổi	ngày	30 - 35
	Chiều cao cây	cm	6 - 15
	Đường kính thân	mm	2 - 3
	Số lá thật	lá	6 - 12
	Tỷ lệ cây đạt chuẩn kỹ thuật	%	> 90
9	Hoa cẩm chướng		
	Ngày tuổi	ngày	25 - 35
	Chiều cao cây	cm	3.5 - 7
	Đường kính thân	mm	1.5 - 2
	Số lá thật	lá	6 - 10

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
	Tỷ lệ cây đạt chuẩn kỹ thuật	%	> 90
10	Cây rau ăn lá (họ thập tự)		
	Tỷ lệ nảy mầm	%	90 - 95
	Số lá thật	lá	4 - 6
	Chiều cao cây	cm	3.5 - 5
	Ngày tuổi	Ngày	18 - 20
	Tỷ lệ cây đạt chuẩn kỹ thuật	%	90 - 95
	Năng suất rau	%	>= 5
11	Cây rau ăn quả (họ bầu bí)		
	Tỷ lệ nảy mầm	%	80 - 90
	Số lá thật	lá	2 - 3
	Chiều cao cây	cm	8 - 12
	Ngày tuổi	Ngày	8 - 10
	Tỷ lệ cây đạt chuẩn kỹ thuật	%	90 - 95
	Năng suất rau	%	>= 10
12	Cây ăn quả (họ cà)		
	Tỷ lệ nảy mầm	%	80 - 90
	Số lá thật	lá	5 - 6
	Chiều cao cây	cm	10 - 12
	Ngày tuổi	Ngày	24 - 28
	Tỷ lệ cây đạt chuẩn kỹ thuật	%	90 - 95
	Năng suất rau	%	>= 5
II	Giống vật nuôi		
1	Giống heo		
	Cải tiến chất lượng con giống tăng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật (tỷ lệ lứa đẻ/nái/năm, tỷ lệ heo thịt/nái/năm, tỷ lệ tiêu tốn thức ăn...) tăng hơn cũ.	%	5 - 10
2	Bò sữa		
	Năng suất sữa	kg/con/năm	7.700 - 8.000

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
	Năng suất sữa đàn hạt nhân	kg/con/năm	trên 8.000
3	Bò thịt		
	Kỹ thuật nuôi trọng lượng hơi xuất chuồng	kg/con	500 - 550
	Tỷ lệ thịt xẻ	%	60 - 62
4	Gia cầm		
a	Tập trung phát triển gà lông màu hướng thịt cao sản đạt các chỉ tiêu		
	Tỷ lệ ấp nở	%	85 - 88
	Trọng lượng	kg/con	1.8 - 1.9
	Thời gian xuất chuồng	tuần tuổi	8 - 9
b	Gà lông màu chất lượng cao		
	Trọng lượng	kg/con	1.5 - 1.7
	Thời gian xuất chuồng	tuần tuổi	12 - 14
c	Gà giống bố mẹ		
	Năng suất trứng	trứng/mái/ 68 tuần tuổi	140 - 150
	Tỷ lệ ấp nở	%	80
III	Giống thủy sản		
	Tôm nước lợ		
1	Tôm sú (Postlarvae 13 - 15)	con/gram	260 - 280
	Tỷ lệ sống	%	70 - 80
	Thời gian nuôi	tháng	4 - 5
	Kích cỡ nuôi thu hoạch	con/ kg	25 - 30
	Tăng tỷ lệ sống	%	5 - 10
2	Tôm thẻ chân trắng (Postlarvae 12 - 15)	con/gram	250 - 300
	Tỷ lệ sống	%	75 - 80
	Thời gian nuôi	tháng	2.5 - 3

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
	Kích cỡ nuôi thu hoạch	con/kg	30 - 40
	Tăng tỷ lệ sống	%	5 - 10
	Cá kiếng		
3	Cá chép Nhật		
	Con giống	con/kg	80 - 100
	Tỷ lệ sống	%	60 - 65
	Thời gian nuôi	tháng	7 - 8
	Kích cỡ thu hoạch	con/ kg	15 - 20
4	Cá dĩa		
	Con giống	cm	1.5 - 2
	Tỷ lệ sống	%	60 - 70
	Thời gian nuôi	tháng	8 - 10
	Kích cỡ thu hoạch	cm	9 - 10

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2192/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019); Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 2476/TTr-STP-KTrVB ngày 11 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Chỉ thị số 16/2005/CT-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tập trung tăng cường thực hiện công tác quốc phòng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố, Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện, và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Minh Châu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2208/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận 4

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3449/TTr-STNMT-QLĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021, Ủy ban nhân dân Quận 4 tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 4 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,84	37,83	35,70	30,16	29,06	19,73	16,02	11,46
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,84	37,83	35,70	30,16	29,06	19,73	16,02	11,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,50							
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65				0,14			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,21	1,23	0,37	0,51		0,03	0,16	0,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,23	1,61	0,49	0,16	0,01			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	115,34	8,32	7,88	10,63	8,92	7,72	4,43	5,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	171,52	14,37	12,65	10,69	16,44	10,22	11,13	5,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,82	0,48	0,07	0,05	0,08	0,04	0,11	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51	0,02		0,03	0,38	0,03	0,01	0,001
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,05		0,50	0,06	0,56	0,47	0,17	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15				0,02	0,03	0,010	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,93	3,70	11,15	4,65	1,07	0,02		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,64	0,02	0,07	0,02	0,04	0,10	0,01	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,30	8,07	2,51	3,36	1,40	1,07		0,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	417,84	37,83	35,70	30,16	29,06	19,73	16,02	11,46

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P.10	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		417,84	11,12	84,58	17,22	21,38	32,51	71,08
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	417,84	11,12	84,58	17,22	21,38	32,51	71,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,50		0,13				2,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P.10	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65		0,50				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,21	0,27	6,65		0,05	0,01	1,82
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,23		4,30	0,01	0,016		3,65
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	115,34	2,69	26,21	2,68	4,09	6,96	19,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	171,52	7,84	19,54	14,24	12,78	21,31	15,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,82	0,08	1,32	0,07	0,07	0,05	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,51	0,004					0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,05	0,13	0,12	0,18	0,10	0,52	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15	0,01	0,03	0,02		0,01	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,93	0,02	8,10		1,14	1,04	9,05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,64	0,07	0,13	0,01	0,04	0,05	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,30		17,56		3,10	2,55	18,88
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT	417,84	11,12	84,58	17,22	21,38	32,51	71,08

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,15	3,42	4,65	1,46	0,94			
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,58	0,12	0,09	0,18	0,02			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,88	0,81		0,01	0,69			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,42	0,15	0,15		0,04			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,67	2,19	4,36	1,10	0,15			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37	0,13	0,01	0,16	0,04			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,01		0,01				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02		0,02					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	0,01	0,02					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
-----	----------------------	----	------	---------------------------------------	--	--	--	--	--	--

				P.10	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,15		0,11		1,37	0,51	0,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,58		0,04			0,13	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,88				1,14	0,06	0,17
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,42				0,08		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,67		0,06		0,13	0,32	0,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37		0,01		0,02		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15						0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06						0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P.1	P.2	P.3	P.4	P.6	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN		Không có kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P.10	P.13	P.14	P.15	P.16	P.18
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN		Không có kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

Trên địa bàn Quận 4 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân quận 4:

- Kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đảm bảo các nguyên tắc thể hiện tại Kế hoạch số 9720/KH-STNMT-QLĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

- Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2018 trở về trước.

- Khẩn trương trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho các dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân Quận 4 xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

- Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

- Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở-ngành có liên quan:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 4 thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban- Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 4 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hòa Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2246/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng phát triển chiếu sáng đô thị Việt Nam đến năm 2025;

Căn cứ Công văn số 824/UBND-TH ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phân công chỉ đạo điều hành thực hiện chương trình công tác năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 448/TB-VP ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Nguyễn Thành Phong về tiến độ thực hiện các chương trình, đề án thực hiện 03 Chương trình đột phá và 01 chương trình trọng điểm (phục vụ Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XI);

Căn cứ Tờ trình số 320-TTr/BCSD ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân Thành phố về Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030;

Căn cứ Kết luận số 769-KT/TU ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2021 phê duyệt Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại công văn số 1049/SXD-HTKT ngày 21 tháng 01 năm 2021 về phê duyệt Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn từ 2020 - 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Ngoại vụ, Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị, Đại học Bách Khoa, Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hòa Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị

Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2246/QĐ-UBND

ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Triển khai Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2020 - 2030 đã được Thành ủy Thành phố thông qua tại Kết luận số 769-KT/TU ngày 28 tháng 8 năm 2020, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2021 - 2025 (gọi tắt là Kế hoạch thực hiện) như sau:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu

Xây dựng hệ thống chiếu sáng đô thị thông minh, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng ánh sáng, đảm bảo về an toàn giao thông và an ninh trật tự, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và phát triển bền vững. Hệ thống chiếu sáng đô thị xây dựng mới và hệ thống chiếu sáng đô thị hiện hữu được thực hiện theo hướng chiếu sáng thông minh được quản lý và điều hành từ Trung tâm điều khiển chiếu sáng đô thị Thành phố.

2. Chỉ tiêu

- Cải tạo, chuyển đổi đèn chiếu sáng đô thị hiện hữu thành đèn chiếu sáng đô thị thông minh tại khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cải tạo, chuyển đổi đèn chiếu sáng dân lập thành đèn chiếu sáng đô thị tại khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hạ ngầm đường dây cấp điện chiếu sáng đô thị và thay thế đèn LED tại các tuyến đường chính của khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xây dựng Trung tâm quản lý và điều hành hệ thống chiếu sáng đô thị tại khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chiều sáng mỹ thuật các công trình bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: Bảo tàng Tôn Đức Thắng, Cột cờ Thủ Ngữ, Cầu Móng, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà thiếu nhi Thành phố Hồ Chí Minh, Hội trường Thống Nhất, Chợ Bến Thành.

- Chiều sáng trang trí cho một số trục đường quan trọng kết nối từ Sân bay Tân Sơn Nhất - Trường Sơn - Trần Quốc Hoàn - Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Trỗi - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - nhánh Võ Văn Kiệt - hầm chui cầu Khánh Hội - cột cờ Thủ Ngữ - Tôn Đức Thắng - Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Văn Linh - Khu đô thị Phú Mỹ Hưng - Huỳnh Tấn Phát - Rừng Sác hướng ra Biển Đông.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện cơ chế chính sách

1.1. Xây dựng Quy định về quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: Thực hiện tham mưu quy định về Quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành dưới dạng văn bản quy phạm pháp luật quy định, để quy định đối với công tác quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng cũng như đầu tư xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đô thị với đối tượng bao gồm hệ thống chiếu sáng các công trình giao thông, hệ thống chiếu sáng không gian công cộng (các khu vực vui chơi công cộng, các quảng trường, công viên và vườn hoa), hệ thống chiếu sáng mặt ngoài công trình, hệ thống chiếu sáng quảng cáo, trang trí và chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội, hệ thống chiếu sáng trong khuôn viên công trình do các tổ chức và hệ thống chiếu sáng dân lập, cá nhân sở hữu, quản lý và sử dụng, để hướng dẫn cho tổ chức và cá nhân thực hiện công tác quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng và đầu tư xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đô thị thực hiện, đảm bảo các công tác phù hợp theo định hướng phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

1.2. Xây dựng chính sách về xã hội hóa kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị thực hiện các dự án phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị về: Ứng dụng công nghệ IoT (Internet Of Things) trong quản lý chiếu sáng đô thị và dự án Cải tạo chuyển đổi từ đèn HPS thành đèn LED kết hợp ngầm hóa đường dây cấp điện của hệ thống chiếu sáng đô thị.

Cơ quan thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

2. Giải pháp về định hướng, quy hoạch hệ thống chiếu sáng đô thị

- Đánh giá hiện trạng về hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm: nguồn cung cấp điện, lưới điện, nguồn sáng, tình hình tiêu thụ điện năng; tình hình tổ chức và hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố, bao gồm: chiếu sáng các công trình giao thông; chiếu sáng không gian công cộng; chiếu sáng mặt ngoài công trình; chiếu sáng quảng cáo, trang trí và chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội. Xác định các chỉ tiêu chiếu sáng cho các đối tượng được chiếu sáng; dự báo nhu cầu điện năng cho chiếu sáng.

- Trên cơ sở hiện trạng, có đánh giá cụ thể, xác định trách nhiệm của các đơn vị có liên quan, từ đó đưa nhiệm vụ cụ thể và xây dựng quy hoạch chiếu sáng đô thị theo hướng tạo ra nhiều không gian khác nhau phù hợp chức năng của từng khu vực, như khu vực trung tâm về chính trị, khu vực trung tâm về kinh tế, khu vực trung tâm về văn hóa nghệ thuật,... nhưng tất cả vẫn phải hài hòa với không gian chung của Thành phố, tạo ra nét đặc trưng riêng của Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hệ thống chiếu sáng trong khuôn viên công trình do các tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý và sử dụng: Các tòa nhà cao cấp 1 hoặc cấp đặc biệt phải được thiết kế hệ thống chiếu sáng kiến trúc hài hòa với chiếu sáng khu vực.

Cơ quan thực hiện: Sở Quy hoạch - Kiến trúc chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

3. Nhóm giải pháp về đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị

3.1. Hạ ngầm đường dây cấp điện và thay thế đèn LED khi đầu tư xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đô thị

- Căn cứ theo kế hoạch ngầm hóa cáp điện lực kết hợp cáp viễn thông do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành và các nguồn vốn để triển khai ngầm hóa đường dây cấp điện của hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

- Kết hợp việc ngầm hóa đường dây cấp điện của hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị là thực hiện việc thay đèn HPS bằng đèn LED để tiết kiệm năng lượng. Trên cơ sở rà soát tính năng hoạt động và hiệu quả kinh tế của tất cả loại đèn LED đã lắp đặt trong thời gian qua để lựa chọn và đưa vào kế hoạch thay thế đèn nêu trên.

- Tập trung mọi nguồn lực, bao gồm cả vốn xã hội hóa và ngân sách Thành phố để hoàn thành việc hạ ngầm toàn bộ đường dây cáp điện và thay thế đèn LED của hệ thống chiếu sáng đô thị tại Khu Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 13 quận, cụ thể: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 8, Quận 10, Quận 11, quận Tân Phú, quận Tân Bình, quận Gò Vấp, quận Bình Thạnh và quận Phú Nhuận. Hoàn thành vào năm 2025.

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

3.2. Chiếu sáng mỹ thuật kiến trúc các công trình bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa

- Lập chủ trương đầu tư công trình Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận thực hiện chiếu sáng kiến trúc các công trình bảo tồn: Hội trường Thống Nhất, Nhà thờ Đức Bà, Chợ Bến Thành, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Tôn Đức Thắng, Nhà hát Giao hưởng - Nhạc, Vũ kịch và thực hiện chiếu sáng trang trí cho một số trục đường quan trọng kết nối từ Sân bay Tân Sơn Nhất - Trường Sơn - Trần Quốc Hoàn - Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Trỗi - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Hội trường Thống Nhất - Lê Thánh Tôn - Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng - Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Văn Linh - Khu đô thị Phú Mỹ Hưng - Huỳnh Tấn Phát - Rừng Sác kết nối ra Biển Đông.

Cơ quan thực hiện: Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

4. Nhóm giải pháp về nâng cao năng lực về quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng

4.1. Xây dựng phần mềm và ban hành giao thức về điều khiển hệ thống chiếu sáng đô thị

- Căn cứ trên hiện trạng về quản lý hệ thống chiếu sáng đô thị xây dựng phần mềm và giao thức để điều khiển hệ thống chiếu sáng đô thị do Trung tâm Quản lý hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị đăng ký bản quyền tác giả. Phần mềm điều khiển hệ thống chiếu sáng đô thị phải đảm bảo tương thích và kết nối với phần cứng theo giao thức được công bố rộng rãi.

- Phần mềm, đấu nối các thiết bị phần cứng của nhiều nhà cung cấp khác, tránh bị trường hợp độc quyền công nghệ, các thành phần trong hệ thống phải tuân theo các tiêu chuẩn chung.

- Chuẩn giao thức sử dụng rộng rãi trong các hệ thống giám sát và điều khiển trong công nghiệp, được phát triển và hỗ trợ bởi nhiều hãng công nghệ lớn và hàng đầu trên thế giới. Hệ thống điều khiển và giám sát tự động có số lượng thiết bị rất lớn. Nền tảng giao tiếp cho phép thiết bị từ các nhà cung cấp khác nhau có thể kết nối vào hệ thống chung một cách dễ dàng và ổn định nhất.

- Đến năm 2025: Phần mềm có thể điều khiển đến từng tủ điều khiển, đồng thời là việc xây dựng định mức và đơn giá về quản lý, vận hành duy tu bảo dưỡng phần mềm và công tác quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị. Tiếp tục nâng cấp phần mềm có thể điều khiển đến từng đèn chiếu sáng.

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

4.2. Xây dựng Trung tâm Quản lý và Điều hành hệ thống chiếu sáng đô thị

Xây dựng Trung tâm Quản lý và Điều hành hệ thống chiếu sáng đô thị theo hướng ứng dụng công nghệ IoT (Internet Of Things) trong quản lý, hình thành hệ thống chiếu sáng đô thị thông minh, thực hiện công tác quản lý và điều hành hệ thống chiếu sáng đô thị tập trung, hiện đại và hạ tầng thông minh cho hệ thống đèn chiếu sáng đô thị của Thành phố.

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

5. Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn lực

Phối hợp tổ chức đào tạo nâng cao trình độ quản lý, tay nghề lao động cho đội ngũ công nhân lao động trực tiếp hệ thống chiếu sáng đô thị. Nhằm nâng cao năng suất lao động, an toàn trong lao động và vận hành ổn định hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố.

Cơ quan thực hiện: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

6. Nhóm giải pháp về nghiên cứu, hợp tác phát triển

6.1. Trong nước

- Nghiên cứu xây dựng phương án luận qui hoạch hệ thống chiếu sáng công cộng bằng đèn LED ở Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó xây dựng bảng tra quy mô lắp đặt đèn LED cho từng loại đường, từng mặt cắt ngang phù hợp quy định trong Bảng 1 của QCVN 07-7:2016/BXD.

Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

- Triển khai thí điểm hệ thống chiếu sáng thông minh sử dụng đèn LED do Trường Đại học Bách Khoa kết hợp với Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang thực hiện và đang triển khai sản xuất thử nghiệm.

Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

6.2. Ngoài nước

- Làm việc với Thành phố Lyon để hỗ trợ việc góp ý quy hoạch chiếu sáng đô thị Thành phố và tư vấn thiết kế mỹ thuật đối với những công trình bảo tồn, cũng như chiếu sáng trang trí cho các trục đường quan trọng của Thành phố.

Cơ quan thực hiện: Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các Sở - ban - ngành Thành phố, các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, tổ chức quán triệt, xây dựng kế hoạch cụ thể phù hợp với tình hình thực tiễn và nhiệm vụ chính trị của từng đơn vị, địa phương, gắn với việc thực hiện để triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2025; chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện của các cấp, các ngành, định kỳ hằng năm tổ chức sơ kết, báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì tổng hợp, phối hợp với Sở - ban - ngành Thành phố, các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận - huyện về việc thực hiện Kế hoạch, thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện; định kỳ 06 tháng một lần có tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc cần thiết bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch này, các Sở - ban - ngành Thành phố, các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận - huyện chủ động phối hợp Sở Xây dựng để tổng báo cáo, đề xuất báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định./.

PHỤ LỤC
CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

(Kèm theo Quyết định số: 2246/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm hoàn thành
1. Hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý chiếu sáng đô thị					
1.1	Xây dựng Quy định về quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Xây dựng	Sở Tư pháp, Sở GTVT, UBND thành phố Thủ Đức, UBND quận-huyện	2021	Quyết định
1.2	Xây dựng chính sách về xã hội hóa kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tư pháp, Sở Xây dựng	2021	Quy định về chính sách xã hội hóa
2. Định hướng, quy hoạch về quản lý chiếu sáng đô thị					
2.1	Đánh giá hiện trạng về hệ thống chiếu sáng đô thị; chiếu sáng không gian công cộng; chiếu sáng mặt ngoài công trình; chiếu sáng quảng cáo, trang trí và chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội. Từ đó xây dựng quy hoạch chiếu sáng đô thị theo hướng tạo ra nhiều không gian khác nhau phù hợp chức năng của từng khu vực, nhý khu vực trung tâm về chính trị, khu vực trung tâm về kinh tế, khu vực trung tâm về văn hóa nghệ thuật, tạo ra nét đặc trưng riêng của Thành phố Hồ Chí Minh.	Sở Quy hoạch và Kiến trúc	Sở Xây dựng, Trung tâm QLHTKT TP.HCM, Công ty CP Chiếu sáng công cộng TP.HCM	2021-2023	Quy hoạch chiếu sáng đô thị Thành phố
3. Đầu tư phát triển về quản lý chiếu sáng đô thị					
3.1	Hạ ngầm đường dây cáp điện và thay thế đèn LED tại các tuyến đường chính: Khu Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm	Trung tâm QLHTKT TP.HCM và Ban	Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư	2021-2025	Danh mục công trình thực hiện và thi công

TT	Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm hoàn thành
1. Hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý chiếu sáng đô thị					
	13 quận, cụ thể: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 8, Quận 10, Quận 11, quận Tân Phú, quận Tân Bình, quận Gò Vấp, quận Bình Thạnh và quận Phú Nhuận	QLDA ĐT XD Hạ tầng Đô thị			hoàn thành.
3.2	Chiếu sáng mỹ thuật kiến trúc các công trình bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa: Bảo tàng Tôn Đức Thắng, Cột cờ Thủ Ngữ, Cầu Móng, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà thiếu nhi Thành phố Hồ Chí Minh, Hội trường Thống Nhất, Chợ Bến Thành và thực hiện chiếu sáng trang trí cho một số trục đường quan trọng kết nối từ Sân bay Tân Sơn Nhất - Trường Sơn - Trần Quốc Hoàn - Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Trỗi - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - nhánh Võ Văn Kiệt - hầm chui cầu Khánh Hội - cột cờ Thủ Ngữ - Tôn Đức Thắng - Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Văn Linh - Khu đô thị Phú Mỹ Hưng - Huỳnh Tấn Phát - Rừng Sác hướng ra Biển Đông	Ban QLDA ĐT XD Hạ tầng Đô thị	Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa và Thể thao	2021-2025	Danh mục công trình thực hiện và thi công hoàn thành.
3.3	Chuyển đổi khoảng 20% đèn chiếu sáng ngõ hẻm sang đèn chiếu sáng giao thông theo chuẩn chung của thành phố, đảm bảo đến năm 2025 các đèn ngõ hẻm đạt chuẩn theo chuẩn chiếu sáng chung của toàn thành phố	Trung tâm QLHTKT TP.HCM và Ban QLDA ĐT XD Hạ tầng Đô thị	Sở Xây dựng, UBND thành phố Thủ Đức và UBND quận-huyện,	2021-2025	Danh mục công trình thực hiện và thi công hoàn thành.
4. Nâng cao năng lực về quản lý chiếu sáng đô thị					
4.1	Xây dựng phần mềm và ban hành giao thức về điều khiển hệ thống chiếu sáng đô thị: Do Trung tâm Quản lý hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị đăng ký bản quyền tác giả. Phần mềm	Trung tâm QLHTKT TP.HCM	Sở Xây dựng	2021-2023	Phần mềm và giao thức về điều khiển hệ thống chiếu sáng đô thị

TT	Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm hoàn thành
1. Hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý chiếu sáng đô thị					
	phải đảm bảo tương thích và kết nối với các phần cứng hiện trạng theo giao thức được công bố rộng rãi. Đảm bảo kết nối nhiều nhà cung cấp khác nhau, tránh bị trường hợp độc quyền công nghệ.				
4.2	Xây dựng Trung tâm Quản lý và Điều hành hệ thống chiếu sáng đô thị: Ứng dụng công nghệ IoT (Internet Of Things) trong quản lý, hình thành hệ thống chiếu sáng đô thị thông minh, thực hiện công tác quản lý và điều hành hệ thống chiếu sáng đô thị tập trung, hiện đại và hạ tầng thông minh cho hệ thống đèn chiếu sáng đô thị của thành phố. Điều hành hệ thống chiếu sáng đô thị của khu trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 13 quận.	Trung tâm QLHKT TP.HCM	Sở Xây dựng	2021-2023	Trung tâm Quản lý và Điều hành hệ thống chiếu sáng đô thị
5. Đào tạo, phát triển nguồn lực					
5.1	Hàng năm tổ chức đào tạo nâng cao trình độ quản lý, tay nghề lao động cho đội ngũ công nhân lao động trực tiếp hệ thống chiếu sáng đô thị. Nhằm nâng cao năng suất lao động, an toàn trong lao động và vận hành ổn định hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Công ty CP Chiếu sáng công cộng TP.HCM	2021-2025	Trình độ quản lý, tay nghề lao động
6. Nghiên cứu, hợp tác phát triển					
6.1	Trong nước:				
	Nghiên cứu xây dựng phương án luận qui hoạch hệ thống chiếu sáng công cộng bằng đèn LED ở Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó xây dựng bảng tra quy mô lắp đặt đèn LED cho từng loại đường, từng mặt cắt ngang phù hợp quy định trong Bảng 1 của QCVN 07-	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Xây dựng, Trung tâm QLHKT TP.HCM	2021	Bảng tra lắp đặt đèn LED theo quy định trong Bảng 1 của QCVN 07-7:2016/BXD

TT	Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm hoàn thành
1. Hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý chiếu sáng đô thị					
	7:2016/BXD.				
	Thí điểm hệ thống chiếu sáng thông minh sử dụng đèn LED do Trường Đại học Bách Khoa kết hợp với Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang thực hiện và đang triển khai sản xuất thử nghiệm.	Sở Xây dựng	Trường Đại học Bách Khoa, Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang, Trung tâm QLHTKT TP.HCM	2021-2022	Hệ thống chiếu sáng thông minh
6.2	Ngoài nước: Phối hợp với Thành phố Lyon để hỗ trợ việc góp ý quy hoạch chiếu sáng đô thị thành phố và tư vấn thiết kế chiếu sáng mỹ thuật đối với các công trình bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa, cũng như chiếu sáng trang trí cho trục đường quan trọng của Thành phố.	Sở Ngoại vụ	Sở Xây dựng, Trung tâm QLHTKT TP.HCM	2021-2025	Định hướng về Quy hoạch chiếu sáng đô thị và ý tưởng thiết kế chiếu sáng mỹ thuật

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2247/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị
Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng phát triển chiếu sáng đô thị Việt Nam đến năm 2025;

Căn cứ Công văn số 824/UBND-TH ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phân công chỉ đạo điều hành thực hiện chương trình công tác năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 448/TB-VP ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Nguyễn Thành Phong về tiến độ thực hiện các chương trình, đề án thực hiện 03 Chương trình đột phá và 01 chương trình trọng điểm (phục vụ Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XI);

Căn cứ Tờ trình số 320-TTr/BCSD ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân Thành phố về Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030;

Căn cứ Kết luận số 769-KT/TU ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại công văn số 1049/SXD-HTKT ngày 21 tháng 01 năm 2021 về phê duyệt Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn từ 2020 - 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Ngoại vụ, Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị, Đại học Bách Khoa, Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hoà Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2247/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Triển khai Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2020 - 2030 đã được Thành ủy Thành phố thông qua tại Kết luận số 769-KT/TU ngày 28 tháng 8 năm 2020, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021 (gọi tắt là Kế hoạch thực hiện) như sau:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu

Xây dựng hệ thống chiếu sáng đô thị thông minh, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng ánh sáng, đảm bảo về an toàn giao thông và an ninh trật tự, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và phát triển bền vững. Hệ thống chiếu sáng đô thị xây dựng mới và hệ thống chiếu sáng đô thị hiện hữu được thực hiện theo hướng chiếu sáng thông minh được quản lý và điều hành từ Trung tâm điều khiển chiếu sáng đô thị Thành phố.

2. Chỉ tiêu

- Cải tạo, chuyển đổi đèn chiếu sáng công cộng đô thị hiện hữu thành đèn chiếu sáng đô thị thông minh tại khu vực trung tâm Thành phố.
- Cải tạo, chuyển đổi đèn chiếu sáng dân lập thành đèn chiếu sáng công cộng đô thị tại khu vực trung tâm Thành phố.
- Ngầm hóa hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị kết hợp thay thế đèn chiếu sáng LED các tuyến đường chính tại khu vực trung tâm Thành phố.

- Xây dựng Trung tâm quản lý và điều hành hệ thống chiếu sáng đô thị tại khu vực trung tâm Thành phố.

- Chiếu sáng mỹ thuật công trình bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (Hội trường Thống Nhất).

- Chiếu sáng trang trí cho một số trục đường quan trọng kết nối từ Sân bay Tân Sơn Nhất - Trường Sơn - Trần Quốc Hoàn - Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Trỗi - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - nhánh Võ Văn Kiệt - hầm chui cầu Khánh Hội - cột cờ Thủ Ngữ - Tôn Đức Thắng.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện cơ chế chính sách

1.1. Xây dựng Quy định về quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: Thực hiện tham mưu quy định về Quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

1.2. Xây dựng chính sách về xã hội hóa kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị thực hiện các dự án phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị về: Ứng dụng công nghệ IoT (Internet Of Things) trong quản lý chiếu sáng đô thị và dự án Cải tạo chuyển đổi từ đèn HPS thành đèn LED kết hợp ngầm hóa đường dây cấp điện của hệ thống chiếu sáng đô thị.

Cơ quan thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan nghiên cứu, đề xuất danh mục các dự án đầu tư trong lĩnh vực chiếu sáng đô thị thực hiện theo hình thức đầu tư theo đúng quy định.

2. Giải pháp về định hướng, quy hoạch hệ thống chiếu sáng đô thị

- Quy hoạch hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố, bao gồm: chiếu sáng các công trình giao thông; chiếu sáng không gian công cộng; chiếu sáng mặt ngoài công trình; chiếu sáng quảng cáo, trang trí và chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội. Xác định các chỉ tiêu chiếu sáng cho các đối tượng được chiếu sáng; dự báo nhu cầu điện năng cho chiếu sáng. Nhiệm vụ xây dựng quy hoạch chiếu sáng đô thị theo hướng tạo ra nhiều không gian khác nhau phù hợp chức năng của từng khu vực, như khu vực trung tâm về chính trị, khu vực trung tâm về kinh tế, khu vực trung tâm về

văn hóa nghệ thuật,... nhưng tất cả vẫn phải hài hòa với không gian chung của Thành phố, tạo ra nét đặc trưng riêng của Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hệ thống chiếu sáng trong khuôn viên công trình do các tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý và sử dụng: Các tòa nhà cao cấp 1 hoặc cấp đặc biệt phải được thiết kế hệ thống chiếu sáng kiến trúc hài hòa với chiếu sáng khu vực.

Cơ quan thực hiện: Sở Quy hoạch - Kiến trúc chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

3. Nhóm giải pháp về đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị

3.1. Cải tạo, chuyển đổi hệ thống đèn chiếu sáng công cộng đô thị hiện hữu thành đèn chiếu sáng đô thị thông minh của khu vực trung tâm Thành phố.

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị và các đơn vị có liên quan.

3.2. Cải tạo, chuyển đổi đèn chiếu sáng dân lập thành đèn chiếu sáng công cộng đô thị trên các tuyến hẻm có kích thước tối thiểu mặt cắt ngang hiện hữu là 03m phù hợp theo tại QCVN07-4:2016/BXD Cấp đường: Cấp nội bộ - Đường xe đạp tại khu vực Thành phố.

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị và các đơn vị có liên quan.

3.3. Thực hiện ngầm đường dây cáp điện và thay thế đèn LED.

Ngầm hóa hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị kết hợp thay thế đèn chiếu sáng LED các tuyến đường chính tại khu vực trung tâm Thành phố.

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị và các đơn vị có liên quan.

3.4. Chiếu sáng mỹ thuật kiến trúc các công trình bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa

- Lập chủ trương đầu tư công, trình Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận thực hiện chiếu sáng mỹ thuật các công trình bảo tồn: Hội trường Thống Nhất, Nhà thờ Đức Bà, Chợ Bến Thành, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Tôn Đức Thắng, Nhà hát Giao hưởng - Nhạc, Vũ kịch và thực hiện chiếu sáng trang trí cho

trục đường quan trọng kết nối từ Sân bay Tân Sơn Nhất - Trường Sơn - Trần Quốc Hoàn - Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Trỗi - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - nhánh Võ Văn Kiệt - hầm chui cầu Khánh Hội - cột cờ Thủ Ngữ - Tôn Đức Thắng - Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Văn Linh - Khu đô thị Phú Mỹ Hưng - Huỳnh Tấn Phát - Rừng Sác kết nối ra Biển Đông.

- Trong năm 2021: Thực hiện chiếu sáng mỹ thuật công trình bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: Hội trường Thống Nhất, Cột cờ Thủ Ngữ; Chiếu sáng trang trí cho một số trục đường quan trọng kết nối từ Sân bay Tân Sơn Nhất - Trường Sơn - Trần Quốc Hoàn - Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Trỗi - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - nhánh Võ Văn Kiệt - hầm chui cầu Khánh Hội - cột cờ Thủ Ngữ - Tôn Đức Thắng.

Cơ quan thực hiện: Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị phối hợp Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị có liên quan.

4. Nhóm giải pháp về nâng cao năng lực về quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng

4.1. Xây dựng phần mềm và ban hành giao thức về điều khiển hệ thống chiếu sáng đô thị cho khu vực trung tâm Thành phố.

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

4.2. Xây dựng Trung tâm Quản lý và Điều hành hệ thống chiếu sáng đô thị tại khu vực trung tâm Thành phố.

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

5. Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn lực

Phối hợp tổ chức đào tạo nâng cao trình độ quản lý, tay nghề lao động cho đội ngũ công nhân lao động trực tiếp hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị. Nhằm nâng cao năng suất lao động, an toàn trong lao động và vận hành ổn định hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn Thành phố.

Cơ quan thực hiện: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

6. Nhóm giải pháp về nghiên cứu, hợp tác phát triển

6.1. Trong nước

- Nghiên cứu xây dựng phương án luận qui hoạch hệ thống chiếu công cộng đô thị bằng đèn LED ở Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó xây dựng bảng tra quy mô lắp đặt đèn LED cho từng loại đường, từng mặt cắt ngang phù hợp quy định trong Bảng 1 của QCVN 07-7:2016/BXD.

Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

- Chuyển giao công nghệ từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phát triển công nghệ chế tạo hệ thống chiếu sáng công cộng thông minh sử dụng LED do Trường Đại học Bách Khoa kết hợp với Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang thực hiện và đã nghiệm thu.

Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

6.2. Ngoài nước

Tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài (trước mắt là Thành phố Lyon - Pháp) về chiếu sáng đô thị, trong đó chú trọng học hỏi kinh nghiệm về quy hoạch chiếu sáng đô thị, thiết kế mỹ thuật đối với những công trình bảo tồn, cũng như chiếu sáng trang trí cho các trục đường quan trọng của Thành phố.

Cơ quan thực hiện: Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các Sở - ban - ngành Thành phố, các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, thành phố Thủ Đức, tổ chức quán triệt, xây dựng kế hoạch cụ thể phù hợp với tình hình thực tiễn và nhiệm vụ chính trị của từng đơn vị, địa phương, gắn với việc thực hiện để triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch triển khai thực hiện năm 2021 của Chương trình phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn từ 2020 - 2030; chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện của các cấp, các ngành, định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì tổng hợp, phối hợp với Sở - ban - ngành Thành phố, các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố và Ủy ban nhân dân các quận - huyện, thành phố Thủ Đức về việc thực hiện Kế hoạch, thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện; định kỳ 06 tháng một lần có tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc cần thiết bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch này, các Sở - ban - ngành Thành phố, các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận - huyện chủ động phối hợp Sở Xây dựng để tổng báo cáo, đề xuất báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định./.

PHỤ LỤC
CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

*(kèm theo Quyết định số 2247/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

TT	Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm hoàn thành
1. Hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý chiếu sáng đô thị				
1.1	Xây dựng Quy định về quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Xây dựng	Sở Tư pháp, Sở GTVT, UBND thành phố Thủ Đức và UBND quận-huyện	Quyết định
1.2	Xây dựng chính sách về xã hội hóa kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng đô thị	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tư pháp, Sở Xây dựng	Dự thảo trình Ủy ban nhân dân Thành phố
2. Định hướng, quy hoạch về quản lý chiếu sáng đô thị				
2.1	Quy hoạch chiếu sáng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.	Sở Quy hoạch và Kiến trúc	Sở Xây dựng, Trung tâm QLHTKT TP.HCM, Công ty CP Chiếu sáng công cộng TP.HCM	Lập nhiệm vụ quy hoạch
3. Đầu tư phát triển về quản lý chiếu sáng đô thị				
3.1	Cải tạo, chuyển đổi đèn chiếu sáng công cộng đô thị hiện hữu thành đèn chiếu sáng đô thị thông minh tại khu vực trung tâm thành phố.	Trung tâm QLHTKT TP.HCM và Ban QLDA ĐT XD Hạ tầng Đô thị	Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Xác định tiêu chí đèn thông minh và công tác chuẩn bị đầu tư
3.2	Cải tạo, chuyển đổi đèn chiếu sáng dân lập thành đèn chiếu sáng đô thị trên các tuyến hẻm có kích thước tối thiểu mặt cắt ngang hiện hữu là 03m phù hợp theo tại QCVN07-4:2016/BXD Cấp đường: Cấp nội bộ - Đường xe đạp tại khu vực trung tâm thành phố.	Trung tâm QLHTKT TP.HCM và Ban QLDA ĐT XD Hạ tầng Đô thị	Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thành phố Thủ Đức và UBND quận-huyện,	Công tác chuẩn bị đầu tư cho 13 quận trung tâm và triển khai 03 Quận: 1, 3, 4

TT	Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm hoàn thành
1. Hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý chiếu sáng đô thị				
3.3	Ngầm hóa hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị kết hợp thay thế đèn chiếu sáng LED các tuyến đường chính tại khu vực trung tâm Thành phố.		Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Danh mục dự án và Công tác chuẩn bị đầu tư cho 13 quận trung tâm và triển khai 03 Quận: 1, 4, 5.
3.4	Chiếu sáng mỹ thuật công trình bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: Hội trường Thống Nhất, Cột cờ Thủ Ngữ.		Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa và Thể thao	Danh mục dự án và Công tác chuẩn bị đầu tư.
3.5	Chiếu sáng trang trí cho một số trục đường quan trọng kết nối từ Sân bay Tân Sơn Nhất - Trường Sơn - Trần Quốc Hoàn - Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Trỗi - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - nhánh Võ Văn Kiệt - hầm chui cầu Khánh Hội - cột cờ Thủ Ngữ - Tôn Đức Thắng.		Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa và Thể thao	Danh mục dự án và Công tác chuẩn bị đầu tư.
4. Nâng cao năng lực về quản lý chiếu sáng đô thị				
4.1	Xây dựng phần mềm và ban hành giao thức về điều khiển hệ thống chiếu sáng đô thị tại khu vực trung tâm thành phố.	Trung tâm QLHTKT TP.HCM	Sở Xây dựng	Phần mềm và giao thức về điều khiển hệ thống chiếu sáng đô thị
4.2	Xây dựng Trung tâm Quản lý và Điều hành hệ thống chiếu sáng đô thị tại khu vực trung tâm thành phố.	Trung tâm QLHTKT TP.HCM	Sở Xây dựng	Trung tâm Quản lý và Điều hành hệ thống chiếu sáng đô thị
5. Đào tạo, phát triển nguồn lực				
5.1	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ quản lý, tay nghề lao động cho đội ngũ công nhân lao động trực tiếp hệ thống chiếu sáng đô thị. Nhằm nâng cao năng suất lao động, an toàn trong lao động và vận hành ổn định hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Công ty CP Chiếu sáng công cộng TP.HCM	Trình độ quản lý, tay nghề lao động

TT	Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm hoàn thành
1. Hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý chiếu sáng đô thị				
	Thành phố.			
6. Nghiên cứu, hợp tác phát triển				
6.1	Trong nước:			
	Nghiên cứu xây dựng phương án luận qui hoạch hệ thống chiếu sáng công cộng bằng đèn LED ở Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó xây dựng bảng tra quy mô lắp đặt đèn LED cho từng loại đường, từng mặt cắt ngang phù hợp quy định trong Bảng 1 của QCVN 07-7:2016/BXD.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Xây dựng, Trung tâm QLHTKT TP.HCM	Bảng tra lắp đặt đèn LED theo quy định trong Bảng 1 của QCVN 07-7:2016/BXD
	Chuyển giao công nghệ từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phát triển công nghệ chế tạo hệ thống chiếu sáng công cộng thông minh sử dụng LED do Trường Đại học Bách Khoa kết hợp với Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang thực hiện và đã nghiệm thu.	Sở Xây dựng	Trường Đại học Bách Khoa, Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang, Trung tâm QLHTKT TP.HCM	Hệ thống chiếu sáng thông minh
6.2	Ngoài nước: Tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài (trước mắt là Thành phố Lyon - Pháp) về chiếu sáng đô thị, trong đó chú trọng học hỏi kinh nghiệm về quy hoạch chiếu sáng đô thị, thiết kế mỹ thuật đối với những công trình bảo tồn, cũng như chiếu sáng trang trí cho các trục đường quan trọng của Thành phố.	Sở Ngoại vụ	Sở Xây dựng, Trung tâm QLHTKT TP.HCM	Định hướng về Quy hoạch chiếu sáng đô thị và ý tưởng thiết kế chiếu sáng mỹ thuật

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:2267/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Bình Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật số 47/2019/QH14 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi

tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/ NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/ NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/ NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố; Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc Danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyên mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh tại Tờ trình số 266/TTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3327/TTr-TNMT-KH ngày 07 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT.Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vinh Lộc A	Vinh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hưng Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.347,84	499,92	1.978,93	1.297,63	892,17	1.495,83	2.213,64	1.729,23	558,22	190,01	848,27	320,61	918,19	761,75	611,50	535,05	496,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.173,92	262,16		431,84	52,83	147,04	293,23	1.109,52	202,36	30,07	83,70	159,95	477,57	244,15	199,77	209,86	269,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.165,28	222,54		57,66	27,88			1.096,57	202,38			160,14	477,57	241,45	199,77	209,49	269,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.299,51	24,45	524,62	350,96	428,27	678,37	869,35	35,81	21,16	1,04	58,99	14,50	89,52	39,33	41,88	80,62	40,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.549,86	206,36	955,04	491,46	396,95	457,25	388,66	463,78	302,71	30,86	260,28	130,15	322,39	361,64	366,73	239,56	176,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	356,23						356,23										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29,92						29,92										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	737,35		474,38				262,97										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.116,87	5,83	24,88	4,69	2,81	205,29	2,70	101,07	26,39	127,79	444,34	14,26	28,24	112,35	2,92	3,67	9,66
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,18	1,11		18,68	11,31	7,88	10,58	19,06	5,60	0,26	0,95	1,74	0,47	4,27	0,22	1,34	0,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.908,14	355,78	776,65	669,03	850,62	409,29	1.286,57	615,27	587,89	1.183,81	1.020,40	265,95	382,18	848,57	226,67	279,69	149,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,40	2,61	0,15	1,21	3,09							0,23		10,11			
2.2	Đất an ninh	CAN	37,25	3,37	0,35				32,97		0,15			0,40					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	465,54			80,71			155,32	63,38	27,82		138,32						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,26		79,20				91,06										

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT.Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vinh Lộc A	Vinh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhứt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	39,75	3,92	6,54	2,95	1,06	4,28	0,09	4,44	3,90	1,96	4,15	0,19	0,78	0,96	1,45	2,82	0,24
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	728,53	67,75	33,30	21,43	48,28	0,83	306,28	48,24	84,93	1,03	31,56	3,75	28,99	7,35	6,61	36,20	2,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.661,60	111,78	343,66	128,98	178,93	250,94	262,33	166,98	242,28	289,99	229,24	63,35	117,47	106,11	52,24	89,51	27,80
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	73,35	2,43	3,55	2,14		0,17		12,35	0,04	48,56		0,51	0,92		0,11	2,46	0,11
	Đất cơ sở y tế	DIT	96,48	6,94	0,54	0,07	0,04	0,10	2,83	25,23	43,84	15,90	0,50	0,07	0,07	0,05	0,13	0,06	0,11
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	170,61	7,79	8,84	14,46	11,62	4,04	17,30	11,38	10,99	14,55	45,09	3,33	4,06	5,46	2,39	5,50	3,83
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,74	0,74						0,90		2,49	8,53	0,08					
	Đất khoa học và công nghệ	DKH	0,71										0,71						
	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,13					0,10											0,03
	Đất giao thông	DGT	1.773,74	86,80	209,82	97,89	134,32	90,57	189,24	87,41	174,87	193,15	143,04	53,87	87,40	94,59	38,21	73,27	19,29
	Đất thủy lợi	DTL	509,83	5,16	118,28	14,31	31,77	155,94	51,58	28,69	11,21	12,21	25,48	5,48	21,22	5,96	11,37	7,20	3,97
	Đất công trình năng lượng	DNL	11,92	1,31	1,59		0,23		0,26	0,49	1,25	1,44	5,00		0,30			0,05	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT.Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vinh Lộc A	Vinh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	2,41	0,43	0,28	0,12	0,07	0,03	0,32	0,08		0,32	0,42		0,16	0,05	0,03	0,01	0,09
	Đất chợ	DCH	8,66	0,19	0,76		0,89		0,80	0,44	0,09	0,34	0,48	0,02	3,34			0,96	0,36
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,56							1,13			0,18		0,25				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	480,12						0,27			44,96	36,89			397,43		0,57	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.683,78		109,23	304,45	295,95	98,15	195,63	146,52	29,08	-1,50	3,23	13,88	180,81	72,49	134,90	38,36	62,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.178,93	107,32	75,76	96,88	308,53	5,02	53,07	27,88	140,63	652,91	400,89	170,67		17,62	20,51	97,69	3,55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	61,03	16,50	34,63	0,26	0,36	0,14	1,91	1,86	1,35	0,38	1,57	0,39	0,33	0,30	0,37	0,46	0,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,13		5,10													0,02	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,27	2,32	1,74	0,13	0,36	0,39	27,84	0,30	3,23	0,86	0,34	0,55	3,79	0,98	1,12	2,57	0,74
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NID	120,37	2,55	3,51	15,15	6,66	4,61	2,96	1,26	2,66	0,43	0,62	0,96	1,18	68,66	2,05	5,41	1,70
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	6,49	0,23	0,72	0,47	0,47	0,18	0,51	0,31	0,45	0,33	0,75	0,15	0,37	0,53	0,36	0,41	0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT.Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vinh Lộc A	Vinh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,40		10,37		3,29		26,86		0,03	15,79		1,02				0,03	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,31	0,51		1,09	0,78	0,02		0,44	0,90	0,17	1,06	0,19	0,64	0,88	0,81	0,46	0,36
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.117,17	36,94	72,40	15,31	2,84	44,73	129,46	152,53	50,47	158,37	171,58	10,21	47,58	163,40	6,25	4,83	50,27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,11													1,76		0,35	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,15									19,15							
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT	2.768,85	855,69								938,70	545,08	429,38					

2. Diện tích thu hồi đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	824,75	4,61	3,86	60,37	32,97	66,78	185,94	23,04	81,58	25,10	100,08	51,18	9,03	171,72	4,63	0,98	2,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	450,95	2,51		42,32	12,60	27,29	85,69	13,80	31,57	14,24	15,71	30,19	8,49	162,58	1,69	0,10	2,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	141,39	0,44	0,21	5,96	6,62	19,28	80,27	2,74	2,12	0,09	16,86	5,81	0,05	0,29	0,65		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155,95	1,46	3,40	11,68	13,65	20,10	8,10	5,51	46,26	10,15	15,83	6,79	0,47	8,67	2,29	0,88	0,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,13		0,25				11,88										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,23	0,20		0,41		0,11		0,99	1,63	0,62	51,68	8,39	0,02	0,18			
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,10				0,10												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135,70	3,83	0,42	3,07	2,56	1,17	24,89	3,07	18,70	15,00	44,62	7,68	1,87	7,41	1,05	0,07	0,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,99			0,31			1,83	0,56	1,29								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,14						0,14										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	7,94	0,02	0,01		0,14			0,68	6,59		0,20	0,05		0,25			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT.Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	nghiep																		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,00		0,15	0,46	0,23	0,02	12,83		2,39	3,77	14,95	3,50	0,17		0,53		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,27									1,27							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	41,02		0,26	2,22	2,19	1,15	4,57	1,76	8,43	1,83	8,89	0,08	1,67	7,09	0,52	0,07	0,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11,42	3,70								6,45	1,24	0,03					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61						0,61										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,25						1,23					0,02					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,12			0,05										0,07			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV																	

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT.Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vinh Lộc A	Vinh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức	
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1345,49	36,21	32,08	74,48	100,10	81,12	208,87	57,36	113,81	32,73	62,84	70,09	29,35	185,23	52,35	23,64	185,23	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	661,68	9,96		23,07	37,12	28,77	86,06	8,40	38,43	2,95	23,23	39,98	11,85	165,55	13,28	7,48	165,55	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	171,50	1,44	0,23	9,30	11,40	23,38	84,22	16,20	5,55	0,09	4,67	7,62	0,90	0,73	3,67	1,37	0,73	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	442,99	23,84	31,43	41,31	51,24	28,11	26,70	28,84	66,10	10,61	18,51	14,00	16,23	18,39	35,21	14,08	18,39	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	12,13		0,25				11,88											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	55,45	0,97	0,17	0,43	0,24	0,70	0,01	3,92	3,55	19,08	15,59	8,49	0,37	0,56	0,10	0,71	0,56	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,74			0,37	0,10	0,16			0,18		0,84				0,09			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		164,54	4,80		3,17	3,07	8,86	35,94	21,80	5,84	3,75	12,46	13,07	2,75	13,37	11,45	10,93	13,28	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	132,81	4,80		3,04	2,47	4,17	27,16	21,16	4,18	0,10	8,93	5,27	2,75	13,28	11,34	10,88	13,28	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/NTS	6,67					4,69		0,64			1,34							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT.Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,74										1,74						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	23,32	0,004		0,13	0,60		8,78		1,66	3,65	0,45	7,80		0,09	0,11	0,05	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng 2021:

Trên địa bàn huyện Bình Chánh không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định Điều 52 Luật Đất đai và Khoản 8, Điều 100 a của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân; Đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ cho huyện tại Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hòa Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2268/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 11

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng

phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 và số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020);

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 11 tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4141/TTr-TNMT-QLĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 11 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +.	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	177,98	8,70	7,59	14,49	6,63	20,62	6,24	6,17	14,66	5,61	8,62	6,29	5,03	5,29	6,48	45,37	10,19
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,66					0,08	0,01		0,50	0,44	0,02				0,01	0,48	0,12
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,38	0,01	0,02	0,01	0,19	0,01	0,01	0,25	0,75	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,03	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục	DGD	18,97	2,00	0,18	0,51	0,47	4,70	0,27	0,31	1,95	0,26	1,64	0,28	0,60	0,08	0,21	3,87	1,64
-	Đất thể dục thể thao	DTT	24,31						0,01		0,63							23,67	
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,01													0,01			
-	Đất giao thông	DGT	127,53	6,68	7,02	12,41	5,96	15,53	5,37	5,61	10,71	4,89	6,44	5,99	4,41	4,89	6,24	16,99	8,39
-	Đất thủy lợi	DTL	1,29			1,29													
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,04	0,01	0,37	0,27	0,01	0,01			0,02		0,01	0,01	0,01			0,32	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,10					0,01	0,04			0,01				0,02		0,01	0,01
-	Đất chợ	DCH	1,68					0,28	0,53		0,10		0,51			0,26			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07			0,07													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	241,63	15,44	10,91	20,92	10,17	37,10	9,85	8,89	16,25	8,73	12,01	17,03	7,94	12,49	18,43	19,71	15,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,04	0,18	0,03	0,17	0,07	1,79	0,17	0,26	0,60	0,20	1,81	0,06	0,15	0,06	0,18	0,17	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS	0,23							0,18								0,04	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,09	0,56	1,76	2,04	0,04	2,93		0,07	0,16	0,18	0,12	0,01	0,06	0,22	0,62	0,14	1,18

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +.	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.19	Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	0,03			0,03													
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01										0,01						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,72	0,12		24,93					0,57			0,03		0,05		9,02	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,29	0,06		0,11			0,01	0,01									0,10
2.24	Đất sống ngoài, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,30			9,30													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT	513,73	26,91	20,77	78,96	17,07	67,02	16,53	16,24	32,84	15,12	25,43	23,96	13,25	18,46	30,88	80,91	29,38

2. Diện tích thu hồi đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,56	0,16		1,18	0,20	0,28	0,06		0,03	0,02	0,24	0,06			0,12	11,21	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06						0,06										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20				0,17				0,03								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11,59			0,39												11,20	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,61	0,16		0,70	0,03	0,28				0,02	0,24	0,06			0,12		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01															0,01	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,09			0,09													

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,05			0,05													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05			0,05													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,72			0,02	0,01	2,93					0,02	1,64			0,06	0,02	0,02
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu	LUA/CLN																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,72			0,02	0,01	2,93					0,02	1,64			0,06	0,02	0,02

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

Trên địa bàn Quận 11 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 11 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 11 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 11 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 11 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hòa Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2269/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận Tân Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2021; và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3695/TTr-STNMT-QLĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,94	3,80	0,31	0,22	2,83	1,12	0,64	0,04	0,31	10,95	4,87	1,85
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	143,41	24,63	15,04	0,34	0,22	3,67	0,94	1,10	9,43	54,85	8,06	25,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	375,46	25,32	20,18	32,96	32,00	20,87	40,02	32,16	29,27	67,85	49,13	25,70
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,44				0,41		0,03					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	821,5	55,73	54,43	81,12	79,93	58,10	118,82	73,38	55,59	108,70	77,47	58,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,99	0,32	1,73	0,14	0,23	0,28	0,36	0,36	0,21	0,53	0,72	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,61							1,61				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,43	1,46	0,24	0,91	1,10	0,48	1,95	0,59	1,40	0,42		0,87
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,20	0,10	1,02	0,36	1,96	0,01	3,63	2,11	0,49	0,40	1,09	0,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,43	0,02	0,002	0,02	0,02	0,08	0,01	0,19	0,03		0,06	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	32,17	0,10	0,87	0,41	0,35	0,12	0,38	0,63	0,08	8,49	19,96	0,77
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,47	0,12	0,09	0,10	0,15	0,75	0,83	0,30	0,08	0,02		0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,37											1,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,60				0,60							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13								0,04		0,09	
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	1.597,15	111,60	94,40	116,57	121,18	88,70	169,31	112,76	98,18	349,03	220,42	115,01

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích thu hồi đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,32						0,32					
1.1	Đất trồng lúa**	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,32						0,32					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,92	1,06	0,30	0,01		0,37		0,99	1,65	1,62	0,37	2,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,08								0,08			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01								0,01			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,16									0,16		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,49					0,17		0,03		0,12		0,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,61	0,24	0,30						0,60			1,47
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhì	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,82				0,18	0,20	0,29	0,03		2,63	1,27	0,23
1.1	Đất trồng lúa**	LUA/PNN												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,21				0,18	0,20	0,29	0,03		2,02	1,27	0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,61									0,61		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		3,9	0,13	0,48	0,03	0,60			0,63	0,03	0,27	0,51	1,22
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu	LUA/CLN												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhi	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
	năm													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Hiệp Tân	Hòa Thạnh	Phú Thạnh	Phú Thọ Hòa	Phú Trung	Tân Quý	Tân Sơn Nhi	Tân Thành	Tây Thạnh	Sơn Kỳ	Tân Thới Hòa
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,9	0,13	0,48	0,03	0,60			0,63	0,03	0,27	0,51	1,22

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

** Thực tế kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn trên GCNQSDĐ; Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

4. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng 2021:

Trên địa bàn quận Tân Phú không có diện tích đất chưa sử dụng.

~~Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú và các sở - ngành có liên quan có trách nhiệm:~~

1. Ủy ban nhân dân quận Tân Phú:

- Kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đảm bảo các nguyên tắc thể hiện tại Kế hoạch số 9720/KH-STNMT-QLĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

- Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2018 trở về trước.

- Đối với 03 dự án, công trình: Xây dựng trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố - Cơ sở 2 tại phường Tây Thạnh, quận Tân Phú; Xây dựng Trung tâm văn hóa, giải trí, cây xanh, thể dục thể thao tại phường Tây Thạnh, quận Tân Phú; Chung cư kết hợp thương mại dịch vụ do Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Sài Gòn 5 đầu tư tại phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú. Sau khi các dự án, công trình này thực hiện xong thủ tục sắp xếp tài sản công theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và Ủy ban nhân dân thành phố có Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thì mới có cơ sở đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

- Chịu trách nhiệm về pháp lý, ranh, diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân. Hàng tháng, báo cáo các trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Quận (kèm theo Quyết định

CÔNG BÁO/Số 57+58/Ngày 01-8-2021. 123

~~và hồ sơ pháp lý có liên quan) cho Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường để phối hợp theo dõi, quản lý.~~

- Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở - ngành có liên quan:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Tân Phú thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban- ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hòa Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2402/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quận Tân Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng

nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình; và đề nghị của Sở

Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3668/TTr-STNMT-QLĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.243,09	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.017,67
1	Đất nông nghiệp	NNP																
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.243,09	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.017,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	552,94	3,01	16,26		107,73		0,02						58,88	19,85	0,16	347,04
2.2	Đất an ninh	CAN	2,86		1,07		0,60					0,20	0,08	0,02		0,63	0,26	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75,55	1,93	34,08	0,19	14,28	0,04	2,26	0,52	4,41	0,45	2,31	0,65	0,27	5,82	0,48	7,86
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,05	0,78	1,78		0,32	0,02	8,27	2,37	0,50	1,43	0,53	2,67		0,38	8,14	9,86
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																

2. Diện tích thu hồi đất năm 2021:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,78						4,89									0,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,78						4,89									0,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,67		0,39		1,83	0,30	0,08	0,38		0,35			0,29	0,82	0,18	4,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,79				0,15								0,21			0,43
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,45				1,45											

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2021:

Quận Tân Bình không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình và các Sở-ngành có liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân quận Tân Bình:

- Kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đảm bảo các nguyên tắc thể hiện tại Kế hoạch số 9720/KH-STNMT-QLĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường và cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 đồng thời với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

- Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2018 trở về trước.

- Khẩn trương tổ chức thực hiện kế hoạch đấu giá cho dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân quận Tân Bình xác định đấu giá tài sản trên đất và quyền sử dụng đất làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

- Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

- Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở-ngành có liên quan:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Tân Bình thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban- Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hòa Bình

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng